

VIỆT NAM SAU BA NĂM GIA NHẬP WTO

MỤC LỤC

I- THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN ĐỂ NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG KHI VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA WTO.....	3
II- TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG BA NĂM 2007 - 2009	4
1- Gia tăng kim ngạch xuất khẩu.	5
2- Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh.	7
3 - Nhận thức, khả năng thích ứng và hiệu quả của doanh nghiệp tăng	9
4- Hệ thống phân phối dần được cải thiện	12
5- Một số tác động vô hình khác	14
III- MỘT SỐ BẤT CẬP SAU 3 NĂM GIA NHẬP WTO.....	15
1- Về ban hành chính sách	15
2- Phối hợp hạn chế giữa các cơ quan, bộ ngành.....	16
3- Năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam còn thấp	16
4- Bất cập trong thu hút FDI	19
5- Nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn.....	22
6- Gia tăng bất bình đẳng xã hội.	24
IV- CÁC BÀI HỌC RÚT RA.....	24
TÀI LIỆU THAM KHẢO	30

Ngày 11-1-2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đánh dấu một bước chuyển về chất trong tiến trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam khởi đầu từ giữa những năm 1980.

Kể từ thời điểm gia nhập WTO, người dân Việt Nam đã chứng kiến những hiện tượng kinh tế phức tạp hơn nhiều; bên cạnh những thành tựu kinh tế- xã hội đạt được, cũng bộc lộ nhiều yếu tố rủi ro, bất ổn. Trong 3 năm 2007, 2008 và 2009, cùng với tốc độ tăng trưởng cao, đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút được một lượng lớn đầu tư nước ngoài, nền kinh tế Việt Nam cũng đang phải hứng chịu những áp lực của lạm phát cao, nhập siêu lớn, chất lượng tăng trưởng kinh tế yếu kém, bất bình đẳng xã hội gia tăng, v.v. Khả năng ứng phó của cả nền kinh tế, của Chính phủ, doanh nghiệp, và cả người dân đối với tác động bất lợi của tình hình cũng còn nhiều bất cập, cần có thêm thời gian để thích ứng tốt hơn. Những yếu kém nội tại của bản thân nền kinh tế Việt Nam tích tụ từ trước đã bộc lộ rõ trong hoàn cảnh khó khăn khách quan do tác động không thuận của kinh tế thế giới đến kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Việc chỉ ra các tác động sau khi gia nhập WTO đối với nền kinh tế - xã hội Việt Nam là một câu hỏi lớn và phức tạp. Các tác động sau khi gia nhập WTO cũng rất đa dạng, có tác động ngắn hạn, tác động dài hạn, có tác động trực tiếp đo lường được, có tác động gián tiếp rất lớn nhưng không dễ đo lường. Trong phạm vi chuyên đề này, chúng tôi tập trung vào ba phần chính; phần thứ nhất xem xét lại 3 năm thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO; phần thứ hai là tổng hợp các đánh giá nhận định về tác động của việc gia nhập WTO đối với sự phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam trong đó nhấn mạnh một số lĩnh vực cơ bản như xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoạt động của các doanh nghiệp; và phần cuối chỉ ra một số bất cập sau 3 năm gia nhập WTO cùng các bài học rút ra.

I- THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN ĐỂ NỀN KINH TẾ PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG KHI VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN CỦA WTO

Theo đánh giá bước đầu của Bộ Công thương dựa trên các báo cáo thực hiện chương trình hành động WTO của 14 bộ và 37 địa phương tính đến tháng 1/2010, có một số điểm nổi bật trong việc thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ kết hợp với chương trình hành động của từng bộ, ngành, địa phương. *Thứ nhất*, toàn bộ hệ thống các cơ quan trực thuộc Chính phủ, từ các bộ, ngành ở trung ương, tới chính quyền ở các địa phương đều đã nỗ lực triển khai thực hiện các nhiệm vụ được đề ra trong chương trình hành động của mình. Kết quả là, việc thực hiện chương trình đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực. Về công tác xây dựng pháp luật để phù hợp với các cam kết với WTO, trong 3 năm từ 2007 đến 2009, các bộ đã chủ trì xây dựng và hoàn thiện nhiều dự thảo Luật để trình Chính phủ và Quốc hội thông qua; đồng thời, các bộ cũng chú trọng vào việc soạn thảo hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật của các ngành. Tại các tỉnh, thành, việc rà soát hệ thống các văn bản đã được tiến hành để loại bỏ những quy định chồng chéo, không phù hợp với các văn bản cấp trên và với các cam kết WTO. *Thứ hai*, vai trò dẫn dắt, chỉ đạo của Chính phủ trong việc triển khai các nhiệm vụ đề ra trong Chương trình hành động chung rất rõ rệt, tạo được sự thống nhất, gắn kết cần thiết trong triển khai công việc của các bộ, ngành, địa phương. *Thứ ba*, nhiều bộ, ngành, địa phương đã có sự chủ động, sáng tạo trong việc cụ thể hóa triển khai những nhiệm vụ được đề ra trong chương trình hành động nên đã thu được kết quả tốt.

Bên cạnh những điểm sáng trong việc thực hiện Chương trình hành động WTO của các bộ, ngành, địa phương, theo đánh giá của Bộ Công thương, nhiều nhiệm vụ trong Chương trình hành động của Chính phủ được triển khai còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra, làm ảnh hưởng tới chất lượng các công việc cần hoàn thành. Một trong những bất cập lớn là tính đồng bộ, gắn kết các lĩnh vực chưa cao; nhiều vấn đề mang tính liên ngành chưa được thực hiện tốt, đặc biệt là trong các lĩnh vực nâng cao hiệu quả đầu tư, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phát triển đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường... Rà soát tất cả các lĩnh vực dựa trên báo cáo của các bộ, ngành liên quan, Thứ trưởng Bộ

Công thương Nguyễn Cẩm Tú nhận xét lĩnh vực nào cũng còn hạn chế cần khắc phục sau 3 năm gia nhập WTO.

Để nâng cao hiệu quả trong giai đoạn tiếp theo, năm 2009, Bộ Công thương đã đề xuất nghiên cứu, xây dựng một cơ quan đầu mối và hình thành một hệ thống các tổ chức của nhà nước từ trung ương đến địa phương, đóng vai trò là những cơ quan chuyên trách thực hiện các hoạt động cung cấp thông tin và xử lý các vấn đề nảy sinh có liên quan đến việc thực hiện các cam kết của Việt Nam trong WTO. Theo đó, các bộ, ngành sẽ chủ trì tổng hợp báo cáo của các cơ quan phối hợp, bao gồm các bộ, ngành liên quan và địa phương, theo từng nhiệm vụ được giao và báo cáo cơ quan tổng hợp theo định kỳ sáu tháng hoặc một năm để phản ánh được đầy đủ và chính xác. Cũng theo Bộ Công thương, đối với vấn đề hoàn thiện tổ chức các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại, các lực lượng quản lý thị trường, trước mắt cần tập trung vào việc xây dựng và kiện toàn một số cơ quan quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực quan trọng, có liên hệ trực tiếp tới quá trình hội nhập và thực hiện các cam kết WTO của Việt Nam.

II- TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP WTO ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG BA NĂM 2007 - 2009

Gia nhập WTO nhằm tạo môi trường để các nền kinh tế phát triển. Còn bản thân việc gia nhập tổ chức này không làm cho đất nước đó giàu lên hay nghèo đi mà điều quan trọng là phải thay đổi các chính sách trong nước như thế nào cho phù hợp. Như vậy, việc gia nhập WTO là để tạo ra sự thay đổi lâu dài cho nền kinh tế chứ không phải chỉ là ngắn hạn trong một hoặc hai năm. Đối với Việt Nam, cơ hội mới đem lại khi gia nhập WTO chính là việc cải cách thể chế, tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa và đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ... Đánh giá chung của nhiều chuyên gia kinh tế là sau 3 năm gia nhập WTO, vai trò về kinh tế của Việt Nam trên trường quốc tế được thể hiện rõ hơn. Nhiều nước và tổ chức trên thế giới đều đánh giá Việt Nam là nền kinh tế mới, năng động và phát triển nhanh.

WTO đã và đang tác động hữu hình và vô hình tới nền kinh tế- xã hội của Việt Nam ở cả hai khía cạnh thuận lợi và khó khăn, mặc dù đây không phải là vấn đề dễ dàng bóc tách.

1- Gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

Đây là một dấu hiệu chính thể hiện tác động rõ rệt của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng nhanh kể từ thời điểm gia nhập WTO. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu tăng 21,3%, năm 2008 đã đạt hơn 62 tỷ USD, tăng 29,5% so với năm 2007. Kết quả hoạt động xuất khẩu trong năm 2007 cho thấy trong năm đầu tiên gia nhập WTO, Việt Nam đã nắm được các cơ hội để tăng quy mô xuất khẩu cũng như đa dạng hóa mặt hàng và thị trường xuất khẩu. Sang năm 2008, thị trường xuất khẩu của Việt Nam đã được mở rộng đến 150 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đến năm 2009, kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh của khủng hoảng kinh tế thế giới, do đó giá trị kim ngạch xuất khẩu giảm 9%; tuy nhiên đó là do tác động về giá chứ không phải do giảm về lượng. Sự co hẹp của thị trường xuất khẩu và những rào cản xuất khẩu trong năm 2009 cũng khiến kim ngạch của hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đều giảm. Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, hầu hết các nền kinh tế là đối tác thương mại chính của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản năm 2009 đều bị tăng trưởng âm. Do đó, nhu cầu nhập khẩu của các nền kinh tế này đều giảm mạnh, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam trong năm 2009 sang các thị trường chủ yếu đều giảm so với năm 2008. Trong đó, giảm mạnh nhất về kim ngạch là dầu thô giảm 40% so với năm 2008; hầu hết các mặt hàng khác đều có lượng xuất tăng khá nhưng đều giảm về kim ngạch như cao su giảm 25,2%, cà phê giảm 19%, xăng dầu giảm 11,6%.

Bảng 1: Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong năm 2009

Mặt hàng	Kim ngạch xuất khẩu năm 2009 (tỷ USD)	% thay đổi về lượng (so với cùng kỳ 2008)	% thay đổi về kim ngạch (so với cùng kỳ 2008)
Dầu thô	6,2	-2,4	-40
Gạo	2,7	25,4	-8
Cà phê	1,7	10,2	-19
Than đá	1,3	29,9	-4,5
Cao su	1,2	10,3	-25,2
Thủy sản	4,2	-	-6,7
Dệt may	9	-	-1,3
Giày dép	4	-	-15,8

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của Tổng cục Thống kê (ngày 31/12/2009)

Một số ý kiến cho rằng, việc sụt giảm trong xuất khẩu này là do Việt Nam hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, có thể thấy rõ rằng nếu không hội nhập, chắc chắn tình hình sẽ tồi tệ hơn bởi chúng ta sẽ gặp phải những rào cản lớn. Điển hình là thuế suất các mặt hàng xuất khẩu sẽ cao hơn nhiều. Thực tế là hiện nay hàng hóa Việt Nam không bị phân biệt đối xử như trước, hạn ngạch hàng dệt may đã được xóa bỏ. Số liệu thống kê cho thấy, tính chung kim ngạch xuất nhập khẩu 2 năm 2008-2009 trung bình 150 tỷ USD/năm, tương đương với hơn 160% tổng GDP của cả nước.

Những nhóm ngành được lợi nhiều nhất khi Việt Nam gia nhập WTO là những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày và điện tử. Dệt may được dự báo là ngành có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nhanh nhất do Việt Nam gia nhập WTO, tăng 37,8% so với trường hợp Việt Nam không gia nhập WTO. Sự tăng trưởng đột biến kim ngạch xuất khẩu của hàng dệt may chủ yếu là do sự bùng nổ xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Hoa Kỳ sau khi nước này bãi bỏ hạn ngạch đối với hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Ngành dệt may và da giày là hai ngành có tăng trưởng xuất khẩu mạnh nhất, nhưng cũng là hai ngành có nhập khẩu gia tăng lớn nhất do tác động của việc gia nhập WTO. Việt Nam củng cố vị thế của mình trên các thị trường truyền thống được bảo hộ và thâm nhập được các thị trường khác thì mức bảo hộ giảm sẽ làm tăng nhập khẩu của Việt Nam; điều này là do tác động của việc mở cửa, nhưng cũng do nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất.

Như vậy, gia nhập WTO có tác động mạnh đến tăng trưởng xuất khẩu một số ngành sản xuất tại Việt Nam, nhưng có thể làm tăng nhập khẩu trên diện rộng đối với mọi loại hàng hóa. Điều này một mặt đem lại lợi ích lớn cho người tiêu dùng Việt Nam thông qua việc được tiêu dùng hàng hóa giá rẻ hơn, chất lượng tốt hơn, nhưng mặt khác cũng cảnh báo sự cạnh tranh gay gắt hơn trong tất cả các lĩnh vực sản xuất tại Việt Nam.

Nhìn tổng thể bức tranh xuất khẩu của Việt Nam sau ba năm gia nhập WTO, nếu xét kỹ thì có thể thấy rằng những kết quả Việt Nam đã gặt hái được trong hai năm đầu 2007, 2008 về phương diện xuất khẩu không được coi là lớn, chưa tính đến kết quả âm trong năm 2009. Bởi vì, cho dù xuất khẩu năm 2008 đạt 62 tỷ USD và tăng 29,5% so với năm 2007, nhưng tính bình quân hai năm đầu gia nhập WTO cũng chỉ tăng 25,27%, không vượt quá trội so với mức 22,63% của hai năm “tiền WTO” 2005-2006, thậm chí cũng chỉ tương tự như

tốc độ tăng ba năm “tiền WTO” 2004-2006 (25,44%/năm). Đây là một mức tăng chậm chạp nếu so sánh với tốc độ tăng mạnh xuất khẩu của Trung Quốc sau khi nước này gia nhập WTO. Trong 6 năm “hậu WTO” 2002-2007, xuất khẩu của Trung Quốc đã tăng 28,85%/năm, cao gấp 2,91 lần so với mức 9,90%/năm trong giai đoạn “tiền WTO” 1996-2001 trước đó. Thực tế đó đã chỉ ra rằng, xuất khẩu của Việt Nam vẫn chưa có sự “bứt phá” trong ba năm gia nhập WTO vừa qua.

Như vậy, có thể thấy rằng, trong ba năm qua, xuất khẩu vẫn duy trì đà tăng trưởng nhưng cũng bộc lộ là dễ bị tổn thương trước những cú sốc từ bên ngoài như biến động giá thế giới, rào cản thương mại và sự thay đổi chính sách của các nước nhập khẩu. Rủi ro có thể tăng trong bối cảnh giá quốc tế của nhiều mặt hàng thường xuyên biến động, có nhiều hàng rào kỹ thuật hơn và sự thay đổi về cơ chế giám sát hoặc chính sách của các thị trường chính đối với xuất khẩu của Việt Nam. Những lợi thế cạnh tranh của một số mặt hàng có thể bị giảm sút, do đó những ngành này có thể gặp phải những khó khăn trong xuất khẩu và cả trong sản xuất. Cơ cấu hàng xuất khẩu vẫn chậm chuyển dịch theo hướng giảm xuất khẩu hàng có hàm lượng nguyên liệu cao hoặc lao động rẻ và tăng hàm lượng hàng hóa có hàm lượng chế biến và công nghệ cao.

2- Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh.

Đây là tác động hữu hình dễ nhận thấy từ việc Việt Nam gia nhập WTO. Mức vốn đầu tư nước ngoài với các cam kết thể hiện trong năm 2006 là 12 tỷ USD; năm 2007 là 21 tỷ USD; năm 2008 tăng vọt lên 71 tỷ USD. Năm 2009, do khủng hoảng kinh tế thế giới, mức cam kết đầu tư đã giảm đi. Những khoản tín dụng đầu tư trong nước không còn dồi dào như các năm trước; nhiều hợp đồng cho vay trở nên chặt chẽ hơn, khiến nhiều nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc thu xếp tín dụng cho các dự án mới. Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu, khi sản xuất trong nước còn gặp nhiều khó khăn, tồn kho sản xuất công nghiệp lớn,... thì kết quả thu hút và giải ngân vốn FDI năm 2009 là điểm sáng trong bức tranh kinh tế chung của Việt Nam. Từ Quý II/2009, khi nền kinh tế bắt đầu có dấu hiệu phục hồi thì kết quả thu hút vốn FDI cũng có nhiều dấu hiệu khả quan. Theo thống kê, mức vốn FDI đăng ký năm 2009 ở mức 21,4 tỷ USD tương đương số vốn đăng ký và tăng thêm của năm 2007 là năm trước khủng hoảng.

Như vậy, sau ba năm chính thức là thành viên WTO, Việt Nam đã thu hút được số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký hơn 114 tỷ USD với hơn 4 nghìn dự án đầu tư nước ngoài, cao hơn 4,5 lần so với mục tiêu đề ra cho cả

giai đoạn 5 năm 2006-2010. Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến năm 2009 cho thấy cả nước có gần 11.000 dự án FDI đầu tư vào 18/21 ngành với sự tham gia của 89 quốc gia và vùng lãnh thổ. Với việc gia nhập WTO, Việt Nam trở thành nơi hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vào một số ngành như điện tử, tin học, dệt may, luyện và cán thép, cơ khí đóng tàu, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm..., số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những ngành đó ngày càng tăng. Cùng với vốn, các nhà đầu tư nước ngoài đã và sẽ tiếp tục mang công nghệ hiện đại, phương thức quản lý tiên tiến vào Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nói riêng và các ngành công nghiệp, dịch vụ nói chung.

Theo dự báo của các chuyên gia, năm 2010, cả vốn thực hiện và chất lượng các dự án FDI vào Việt Nam sẽ được phục hồi và có thể tăng trưởng cao hơn năm 2008. Hiện chênh lệch giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện trên 110 tỉ USD. Vốn FDI đăng ký vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất. Bên cạnh các địa bàn thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc) và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (TPHCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đến nhiều tỉnh khác. Số vốn thực hiện FDI cũng tăng trưởng đáng kể. Năm 2009, ước vốn giải ngân đạt 10 tỷ USD. Tính chung cả ba năm, vốn thực hiện đạt 29,5 tỷ USD, vượt mục tiêu đề ra cho cả giai đoạn 5 năm (2006 - 2010).

Kết quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong ba năm qua là thành quả của Chính phủ trong nỗ lực chỉ đạo, điều hành, của các cơ quan quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài từ trung ương đến địa phương trong việc tạo ra một môi trường đầu tư- kinh doanh hấp dẫn, cởi mở, minh bạch và thông thoáng, phù hợp với các cam kết WTO về giảm thiểu các khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư. Môi trường đầu tư- kinh doanh tại Việt Nam tiếp tục được cải thiện và được cộng đồng quốc tế đánh giá cao bởi việc hoàn thiện khung pháp luật về đầu tư ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực. Chính sách phân cấp việc cấp giấy chứng nhận đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài về địa phương đã tạo thế chủ động và tích cực cho cơ quan quản lý đầu tư các cấp thu hút và quản lý nguồn vốn này bằng nhiều biện pháp theo hướng giảm thiểu thủ tục hành chính, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư đã được cấp phép nhanh chóng đi vào hoạt động kinh doanh hiệu quả, phát huy tính tự chủ và trách nhiệm của doanh nghiệp.

3 - Nhận thức, khả năng thích ứng và hiệu quả của doanh nghiệp tăng

Có thể thấy rằng hội nhập thông qua WTO đã tác động sâu rộng đến xã hội Việt Nam, đặc biệt là nhận thức về hội nhập có sự đồng thuận cao hơn. Trước đây, khi tiếp cận với hội nhập như tham gia AFTA 2005 thì có những mối lo ngại sâu sắc nhưng sau khi gia nhập WTO thì nhận thức của doanh nghiệp đã rõ hơn. Đây là yếu tố quan trọng cho sự phát triển. Trong khủng hoảng và hội nhập, các doanh nghiệp đã nhận thức rõ hơn sự bất định của thị trường và từ đó ứng phó một cách tương đối thành công với tác động này. Thực tế cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp đã xoay sở và thích ứng được với những tác động của hội nhập, với những cuộc cạnh tranh khốc liệt hơn cũng như những cơ hội rộng mở hơn; trong suốt những năm đổi mới vừa qua, đặc biệt những năm gần đây, các doanh nghiệp Việt Nam vấp phải rất nhiều cú sốc, từ những cú sốc bên ngoài như sốc giá, sốc khủng hoảng, đến sốc bên trong như tính không dự báo, dự đoán được của chính sách. Cùng với đó, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu dẫn tới rất nhiều khó khăn nhưng cũng chính là cơ hội lớn để các doanh nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế đổi mới, tái cấu trúc.

Một điểm quan trọng là sau khi gia nhập WTO, môi trường kinh doanh trong nước đã được cải thiện theo hướng thuận lợi và minh bạch hơn. Sau khi gia nhập WTO, số lượng doanh nghiệp tham gia kinh doanh ngày một tăng. Luật Doanh nghiệp sửa đổi đã cởi trói hơn nữa cho doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp tăng trưởng nhanh về số lượng và kim ngạch buôn bán, có khi lên tới hàng trăm triệu đôla. Có nhiều tập đoàn, tổng công ty lớn đang ngày càng phát triển để hỗ trợ cho nền kinh tế. Sau ba năm gia nhập WTO, các doanh nghiệp Việt Nam đã thâm nhập được nhiều thị trường hơn. Nhìn chung các loại hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam như dệt may, cà phê, cao su, thủy sản,... đã có mặt ở hầu khắp các nước trên thế giới. Các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội tiếp cận với các nguồn tín dụng, công nghệ hiện đại, các loại hình dịch vụ, vật tư, nguyên liệu và cơ hội xuất khẩu sản phẩm do thị trường được mở rộng và không bị phân biệt đối xử. Việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, như cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp mã số thuế và giảm thiểu giấy phép “con” đã có tác động tích cực đối với phát triển các doanh nghiệp mới ở hầu hết các lĩnh vực. Việc phát triển hệ thống ngân hàng và bảo hiểm mở ra các kênh tài chính cạnh tranh đã tạo cơ hội tiếp cận tài chính tốt và có tính cạnh tranh hơn cho các doanh nghiệp. Việc mở cửa dịch vụ bưu chính viễn thông đã tác động rất tích cực đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, cho phép các doanh nghiệp từ nhỏ nhất cạnh tranh toàn cầu nhờ Internet và thương mại trực tuyến.

Việc cải cách hệ thống tài chính cạnh tranh cũng tạo cơ hội tiếp cận tài chính tốt và có tính cạnh tranh hơn cho các doanh nghiệp nhỏ, với các dịch vụ tài chính mới trong các lĩnh vực cho thuê tài chính, giải chấp thanh toán, tư vấn tài chính và dịch vụ thông tin.

Với môi trường kinh doanh đang dần được cải thiện như vậy, hầu hết các ngành hàng của Việt Nam đều giữ tốc độ tăng trưởng cao so với nhiều nước trong khu vực. Năm 2008, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 31% so với năm 2007. Xuất khẩu các mặt hàng chủ lực thuộc các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ đều tăng rõ rệt. Ví dụ, hàng điện tử và linh kiện máy tính đạt 2,7 tỷ USD, tăng 25,5% so với năm 2007; hàng dệt may đạt 9,1 tỷ USD, tăng 17,5%; sản phẩm gỗ đạt 2,78 tỷ USD, tăng 15,6%; cà phê đạt 2,02 tỷ USD, tăng 5,8%. Trong năm 2009, mặc dù kim ngạch xuất khẩu chung giảm, nhưng xét về lượng nhiều ngành vẫn có sự gia tăng đáng kể với sản phẩm gạo tăng 25,4%, cà phê tăng 10,2%, than đá tăng 29,9% và cao su tăng 10,3%.

Gia nhập WTO đã làm tăng áp lực đối với thị trường nội địa, buộc các doanh nghiệp Việt Nam phải đọ sức với hàng hóa và dịch vụ nước ngoài trên chính thị trường Việt Nam. Khi mở cửa thị trường, nhiều người lo ngại hàng nước ngoài sẽ tràn ngập và chiếm lĩnh thị trường Việt Nam, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong nước. Song, thực tiễn đã không diễn ra như vậy, khi tỷ trọng hàng của các doanh nghiệp trong nước trong từng ngành hàng như may mặc, giày dép, đồ điện tử, vật liệu xây dựng... đã gia tăng và có chỗ đứng nhờ cải tiến mẫu mã, chất lượng tốt, giá cả cạnh tranh.

Hộp 1: Sau ba năm vào WTO: Ngành điện tử học cách sống tự lập

Ba năm gia nhập WTO mang lại những lợi ích to lớn cho nền kinh tế Việt Nam song cũng tác động không nhỏ tới một số ngành hàng vốn được xem là “con cưng” và luôn nhận được vô số ưu đãi từ Nhà nước như ngành điện tử.

Bao năm sống trong “nhung lụa”

Có thể nói trong suốt một thời gian dài, ngành điện tử nước ta phát triển trong một vỏ bọc lớn của Nhà nước với vô số những chính sách ưu đãi và bảo hộ. Trong đó, ưu đãi về thuế nhập khẩu là một trong những biện pháp hỗ trợ chính mà Nhà nước dành cho ngành điện tử để kích lệ ngành hàng này đi lên. Các doanh nghiệp hội đủ các điều kiện được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu máy móc thiết bị sản xuất và thuế nhập khẩu phụ tùng linh kiện từ 0-5%, trong khi thuế MFN là 40 - 60%. Chưa kể các loại

trợ cấp khác như trợ cấp xuất khẩu, trợ cấp thay thế hàng nhập khẩu (hay còn gọi là trợ cấp nội địa hóa), các khoản tín dụng ưu đãi, miễn tiền thuế thuê đất, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp...

Theo một khảo sát gần đây nhất của Dự án Hỗ trợ kỹ thuật giúp Việt Nam gia nhập WTO do Chính phủ Italia tài trợ về ảnh hưởng của các loại trợ cấp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại 62 doanh nghiệp điện tử trên địa bàn Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh cho thấy, trợ cấp của Nhà nước đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành hàng này.

Có đến 75% doanh nghiệp cho rằng hình thức ưu đãi thuế nhập khẩu cho các doanh nghiệp điện tử là rất quan trọng, 42% doanh nghiệp cho rằng doanh thu của doanh nghiệp giảm nếu ưu đãi về thuế nhập khẩu bị bãi bỏ, chỉ có 15% tự tin rằng doanh nghiệp sẽ không bị ảnh hưởng nếu bỏ ưu đãi.

Về thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng có 75% doanh nghiệp cho rằng ưu đãi này là quan trọng và 83% doanh nghiệp cho biết việc bãi bỏ ưu đãi sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh.

Rõ ràng các doanh nghiệp điện tử đang nhận được quá nhiều ưu ái và khi phải bước ra ngoài cái vỏ bọc êm ấm, không ít doanh nghiệp cảm thấy khó khăn, lúng túng trong việc thích nghi với môi trường cạnh tranh mới. Có đến một nửa số doanh nghiệp được hỏi than phiền rằng nếu việc miễn giảm tiền thuê sử dụng đất bị bãi bỏ thì họ sẽ cắt giảm sản lượng, 40% doanh nghiệp nhận định lợi nhuận sẽ giảm nếu Nhà nước xóa bỏ ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp...

Xóa trợ cấp, doanh nghiệp sẽ “chết”?

Vào WTO là việc nên làm và tất yếu phải làm của nền kinh tế nước ta trong xu thế hội nhập toàn cầu, ngành điện tử cũng cần phải chấp nhận cuộc chơi và học cách sống tự lập ở sân chơi mới. Theo nhận định của TS Võ Trí Thành - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TỰ (CIEM), việc bãi bỏ hàng loạt trợ cấp và ưu đãi của Chính phủ cho các doanh nghiệp điện tử khi gia nhập WTO tuy có những tác động nhất định tới các doanh nghiệp, song những tác động đó không quá lớn như đối với ngành dệt may, da giày...

Chẳng hạn, khi việc cắt giảm thuế nhập khẩu hàng điện tử nguyên chiếc từ các nước ASEAN chỉ còn 0 -5% theo lộ trình AFTA có hiệu lực hoàn toàn từ ngày 1/1/2006, hàng điện tử từ các nước ASEAN đã không ồ ạt tràn vào Việt Nam cũng như giá cả các mặt hàng điện tử thông dụng cũng không hạ xuống quá nhiều. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng không “sập tiệm” hàng loạt như suy đoán của nhiều người trước đó,

trái lại vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ. Hầu hết các sản phẩm điện tử đang được bán trên thị trường Việt Nam hiện nay đều do các doanh nghiệp trong nước cung cấp hoặc do các công ty đa quốc gia có nhà máy ở các nước ASEAN sản xuất. Do đó, khi gia nhập WTO, mặc dù thuế nhập khẩu giảm nhưng việc nhập khẩu ồ ạt hàng điện tử nguyên chiếc từ các quốc gia ngoài ASEAN là rất khó xảy ra. Nếu có thì chỉ là những mặt hàng công nghệ cao mà trong nước chưa sản xuất được.

Mặt khác, với tư cách là thành viên của WTO, Việt Nam trở thành điểm hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài vào ngành điện tử. Điều này có thể kiểm chứng được qua việc Hãng Intel tăng vốn đầu tư từ 600 triệu USD lên 1 tỷ USD vào Nhà máy sản xuất chip điện tử tại Tp.Hồ Chí Minh ngay sau khi vòng đàm phán WTO kết thúc. Tiếp đó, Tập đoàn Meiko của Nhật Bản đầu tư 300 triệu USD vào dự án sản xuất linh kiện điện tử ở Hà Tây cũ. Gần đây nhất, Tập đoàn Foxcon của Đài Loan quyết định đầu tư 1 tỷ USD vào dự án sản xuất linh kiện máy tính và viễn thông. Sự góp mặt của các nhà đầu tư nước ngoài với nhiều công nghệ hiện đại, phương thức quản lý và sản xuất, kinh doanh tiên tiến tạo điều kiện thuận lợi cho ngành điện tử Việt Nam “cất cánh” cao hơn.

Tuy nhiên cũng cần thừa nhận rằng, việc gia nhập WTO đã và đang đặt các doanh nghiệp điện tử vào thế cạnh tranh vô cùng gay gắt với các đối thủ nước ngoài mạnh hơn. Khi không còn được hưởng các biện pháp bảo hộ của Nhà nước, nếu doanh nghiệp của ta không tích cực cải thiện sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tổ chức hệ thống phân phối hợp lý, tăng thị phần... thì sẽ gặp bất lợi lớn ngay trên sân nhà.

Nguồn: Kinh tế đô thị, tháng 1 năm 2010

4- Hệ thống phân phối dần được cải thiện

Việc Việt Nam trở thành thành viên của WTO đã tác động tích cực và mang lại nhiều cơ hội đối với lĩnh vực phân phối; đó là sự khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, tạo động lực cho sự phát triển thị trường phân phối của Việt Nam. Có thể thấy rằng, sự xuất hiện của các “đại gia” bán lẻ quốc tế đã làm thay đổi diện mạo của thị trường bán lẻ ở Việt Nam và tạo nên một cuộc đua tranh quyết liệt trong việc kiểm soát kênh phân phối giữa các nhà phân phối trong và ngoài nước. Những siêu thị hiện đại không những làm cho thị trường bán lẻ Việt Nam thêm sôi động mà còn giúp người tiêu dùng có cơ hội tiếp cận với nhiều loại hình phân phối mới. Phân phối qua mạng hay thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ với nhiều website thực hiện các giao dịch trên mạng.

Bên cạnh đó, nhượng quyền thương mại cũng có nhiều tiềm năng phát triển. Trung Nguyên và Kinh Đô là hai doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực này.

Điều quan trọng là sự xuất hiện của các tập đoàn phân phối nước ngoài đã thúc đẩy sự phát triển của thị trường bán lẻ trong nước. Với sự hỗ trợ của Bộ Công thương, các doanh nghiệp phân phối nội địa đã chuẩn bị đương đầu với các nhà bán lẻ quốc tế. Ví dụ, tổng công ty thương mại Sài Gòn đã đề ra chương trình phát triển hệ thống phân phối của mình bằng cách nâng cấp các cơ sở hiện có, xây dựng mới các siêu thị, trung tâm thương mại và chợ đầu mối lớn. Công ty xuất nhập khẩu Intimex, doanh nghiệp phân phối chủ lực của Bộ Công thương đề ra chiến lược phát triển 10 năm với tốc độ tăng trưởng bình quân 30% / năm, trong đó sẽ xây dựng hệ thống siêu thị, trung tâm, thương mại 3 cấp bao gồm: Hệ thống cửa hàng tự chọn phục vụ cho từng khu vực dân cư trong bán kính hẹp với nhu cầu mua sắm nhanh các mặt hàng thiết yếu; hệ thống siêu thị bán lẻ phục vụ đông đảo đối tượng tiêu dùng với các mặt hàng trung bình thiết yếu trong cuộc sống thường nhật; hệ thống trung tâm thương mại phục vụ cho các đối tượng có khả năng mua sắm hàng cao cấp, khách du lịch, gắn liền với các dịch vụ giải trí, làm đẹp... Như vậy, một hệ thống phân phối hiện đại, văn minh, phục vụ tốt cho sản xuất và đời sống dân cư đang được hình thành và đi vào hoạt động, khắc phục các điểm yếu của hệ thống phân phối hiện có (nhỏ lẻ, cục bộ, lạc hậu, chi phí cao, thiếu trung thực trong mua bán hàng,...).

Tuy nhiên, cùng với những tác động tích cực đối với hệ thống phân phối từ việc gia nhập WTO, có nguy cơ thị trường Việt Nam bị thao túng bởi các công ty đa quốc gia thông qua các cam kết về mở cửa thị trường. Sự hiện diện của các nhà bán lẻ chuyên nghiệp nước ngoài sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh lớn đối với các nhà bán lẻ nội địa. Trên thực tế, các công ty phân phối Việt Nam đều có quy mô nhỏ, mới được thành lập và yếu về khả năng cạnh tranh, đặc biệt là trong khâu quản lý chất lượng. Điều đáng lo ngại là khi mở cửa cho các hệ thống bán lẻ thì họ sẽ nhanh chóng chiếm lĩnh ngành hàng này do tiềm lực tài chính mạnh mẽ và kỹ năng quản lý cao. Kết hợp với việc giảm thuế nhập khẩu, các nhà bán lẻ sẽ đưa nông sản từ bên ngoài vào thay vì lựa chọn hàng trong nước nếu thấy lợi hơn. Còn ngay tại các siêu thị Việt Nam hiện tại, nông sản trong nước cũng quá khó để chen chân vào. Nếu không nhanh chóng đổi mới phương thức sản xuất, nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu thì khi các nhà bán lẻ nước ngoài đã đủ mạnh, nông sản Việt Nam sẽ mất chỗ đứng ở ngay chính sân nhà mình.

Những yếu kém này thực sự là thách thức đối với các nhà phân phối Việt Nam khi cố gắng vượt qua tình trạng hiện tại để phát triển lên và đạt được các tiêu chí toàn cầu trong cạnh tranh quốc tế. Bài học mở cửa lĩnh vực phân phối bán lẻ của Trung Quốc là rất đắt giá. Người ta tính rằng, trong bán kính 35 km trên đất Trung Quốc, nếu nhà bán lẻ số 2 thế giới Carrefour mở cửa một siêu thị lớn thì đồng thời có 3 đại gia phân phối Trung Quốc phá sản. Nguy cơ này có thể lặp lại với Việt Nam trong thời gian tới, nếu mở cửa thị trường phân phối mà các nhà bán lẻ nội địa chưa có đối sách hợp lý.

5- Một số tác động vô hình khác

Bên cạnh các tác động hữu hình như đã đề cập ở trên, ba năm gia nhập WTO cũng đã có những tác động vô hình đến nền kinh tế- xã hội của Việt Nam.

Thứ nhất, nhận thức của xã hội với nhu cầu hội nhập đã tăng đáng kể. Trước đây, khi Việt Nam bắt đầu tiếp cận với vấn đề hội nhập, ví dụ như gia nhập Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA) năm 2005, có rất nhiều mối lo ngại sâu sắc về những khó khăn, thách thức, nhưng giờ đây thì ai cũng nhận thấy những lợi ích to lớn. Bên cạnh việc kỳ vọng quá nhiều vào WTO, coi đó là cơ hội “ngàn năm có một”, người ta cũng đã nhận ra rằng WTO không mang lại cơ hội tức thì mà chỉ là phương tiện để xuất khẩu tốt hơn, đỡ bị phân biệt đối xử, làm cho cơ chế thông thoáng hơn, từ đó thu hút đầu tư nhiều hơn..., chứ đó không phải là công cụ để thay đổi tình trạng kinh tế- xã hội một cách nhanh chóng. Nhất là khi Việt Nam gia nhập WTO đúng thời điểm kinh tế thế giới diễn biến xấu đến hai lần. Lần thứ nhất là năm 2007 giá cả thị trường thế giới tăng cao, đặc biệt là giá dầu; lần thứ hai là cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008. Tuy nhiên, nếu chưa gia nhập WTO thì chắc chắn Việt Nam sẽ gặp khó hơn nhiều vì hàng hoá của chúng ta phải chịu thuế rất cao... Từ khi gia nhập WTO đến nay, toàn xã hội, trong đó có cộng đồng các doanh nghiệp, thấy rõ hơn những thuận lợi và thách thức và tiếp cận thực tế đó một cách bình tĩnh, việc này là rất quan trọng trong hội nhập.

Thứ hai, vị thế của Việt Nam đã được thay đổi đáng kể so với trước khi gia nhập WTO, kéo theo sự đổi mới mạnh mẽ hơn về thể chế nhà nước. Hệ thống văn bản pháp luật ngày càng đồng bộ và Đề án 30 là minh chứng rõ nét cho quyết tâm cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam. Theo Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan, việc giảm 30% thủ tục hành chính mà Việt Nam đã làm được cho đến nay một phần là do sức ép của hội nhập đưa tới.

Thứ ba, Chính phủ và các doanh nghiệp nhận biết rõ hơn sự bất định của thị trường quốc tế, để từ đó tìm ra cách ứng phó linh hoạt, chủ động.

Thứ tư, chúng ta nhận thức tốt hơn về những cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập, đồng thời bộc lộ cả điểm yếu của nền kinh tế, đó là những điều mà không qua thử thách, chúng ta không thể biết được.

Ngoài những tác động đến đời sống kinh tế- xã hội của Việt Nam, việc Việt Nam gia nhập WTO đã có tác động tích cực đến nền kinh tế của các đối tác. Trong giai đoạn đến năm 2015, việc Việt Nam gia nhập WTO sẽ làm kim ngạch xuất khẩu thế giới tăng 0,026%, kim ngạch nhập khẩu thế giới tăng 0,027%. Mặc dù quy mô nền kinh tế Việt Nam còn nhỏ, nhưng Việt Nam đã đóng góp vào xuất khẩu thế giới ở một số mặt hàng như may mặc, giày dép, một số sản phẩm nông nghiệp.

III- MỘT SỐ BẤT CẬP SAU 3 NĂM GIA NHẬP WTO

Sau 3 năm gia nhập WTO, các thiếu sót là không thể tránh khỏi, vấn đề là chúng ta nhận thức và điều chỉnh, sửa chữa như thế nào. Sau đây sẽ đề cập đến một số bất cập trong các lĩnh vực liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc gia nhập WTO.

1- Về ban hành chính sách

Qua quá trình dài 3 năm, việc ban hành chính sách của Việt Nam đã minh bạch hơn, nhưng vấn đề khó tiên liệu và ‘giật cục’ của chính sách thì vẫn còn. Đây chính là điểm yếu của hoạch định chính sách, nhất là trong môi trường bị tác động rất lớn từ bên ngoài. Việc tạo dựng lòng tin trên thị trường, nhất là thị trường tài chính, là rất quan trọng. Nếu việc tiên liệu chính sách quá khó, thì sẽ làm xói mòn lòng tin. Đây là điểm cần phải được cải thiện. Lấy ví dụ trong lĩnh vực nông nghiệp, việc cắt giảm thuế đột ngột và thiếu hàng rào kỹ thuật đã khiến thịt nhập khẩu ồ ạt tràn vào Việt Nam trong năm 2009 làm ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Trong hai năm 2007 và 2008, Việt Nam đã thực hiện cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu thịt cao hơn cả mức cam kết và nhanh hơn mức cam kết theo lộ trình, cho dù trước đó khi đàm phán Việt Nam đã nỗ lực để nâng được mức thuế suất lên cao hơn cho nhóm mặt hàng này nhằm bảo hộ ngành chăn nuôi trong nước. Ngay sau khi thuế nhập khẩu giảm, lượng nhập khẩu các sản phẩm thịt gia cầm của Việt Nam đã tăng mạnh và gây áp lực mạnh lên ngành chăn nuôi trong nước, trong đó chủ yếu là các hộ gia đình, trang trại chăn nuôi gia cầm ở khu vực nông thôn. Chỉ đến khi báo chí lên tiếng thì cơ

quan chức năng mới vội vàng điều chỉnh thuế. Hậu quả của chính sách này là nhiều người nuôi gà phá sản, trong khi người tiêu dùng phải sử dụng thịt đông lạnh kém chất lượng. Sự việc này cho thấy các cơ quan nhà nước khá lúng túng trong hội nhập, cả về chính sách điều chỉnh thuế và xây dựng các hàng rào kỹ thuật.

2- Phối hợp hạn chế giữa các cơ quan, bộ ngành

Một vấn đề liên quan tới ban hành chính sách là việc phối hợp giữa các cơ quan bộ, ngành còn hạn chế, làm giảm hiệu quả đánh giá chính sách xác thực hơn. Còn khoảng cách khá xa giữa thực tế và yêu cầu về tính chuyên nghiệp, minh bạch và khả năng giải trình của bộ máy nhà nước, trong khi hệ thống động lực (lương, thưởng...) cho công chức còn nhiều méo mó. Phối hợp giữa các bộ, ngành trong hoạt động đối ngoại còn chưa chặt chẽ, nhất quán và kịp thời. Đây là một thực tế cho thấy Việt Nam vẫn chưa chuẩn bị tốt cho quá trình hội nhập.

Trong những năm qua, hàng xuất khẩu của Việt Nam luôn bị tác động bởi các hàng rào phi thuế của các nước, nhưng ngược lại ở trong nước chúng ta có quá ít tiêu chuẩn kỹ thuật để hạn chế nhập khẩu và kiểm soát chất lượng hàng nhập vào thị trường nội địa. Gia nhập WTO có nghĩa là nhiều người tiêu dùng sẽ có cơ hội được tiếp cận và sử dụng nhiều mặt hàng giá rẻ hơn, nhưng điều đó không có nghĩa là chất lượng hàng không thể kiểm soát được. Chính vì vậy, việc rà soát và xây dựng các hàng rào kỹ thuật đối với nhiều ngành hàng hiện nay là hết sức cần thiết, nhằm bảo vệ người tiêu dùng đồng thời bảo vệ nền sản xuất trong nước. Khi gia nhập WTO, người ta hi vọng việc giảm thuế sẽ làm giảm giá một số sản phẩm, đặc biệt là thực phẩm. Tuy nhiên, người tiêu dùng VN vẫn phải chịu một mức giá cao trong thời gian qua. Thể hiện rõ nhất là việc giảm thuế ngành sữa và các sản phẩm từ sữa. Các thị trường như New Zealand, Hoa Kỳ, Úc, Hà Lan đã tận dụng được cơ hội cắt giảm thuế quan của VN theo cam kết để tăng giá trị xuất khẩu của họ vào thị trường VN, nhưng ngược lại giá bán trong nước vẫn liên tục bị đẩy lên cao.

3- Năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam còn thấp

Năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp, sản phẩm của Việt Nam còn thấp và chậm được cải thiện so với các nước trong khu vực. Một số lĩnh vực cạnh tranh quốc gia còn yếu, như đào tạo nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, năng lực thể chế, trình độ công nghệ. Đây chính là những lực cản đối với cạnh tranh

ở tất cả các cấp độ. Sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu còn thấp, chủ yếu dựa vào gia công và sử dụng tài nguyên. Theo ông Nguyễn Cẩm Tú, Thứ trưởng Bộ Công thương, Việt Nam mới phát huy tốt lợi thế so sánh vốn có của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế, mà chưa tận dụng được cơ hội để phát huy lợi thế cạnh tranh nhờ tận dụng quy mô kinh tế và FDI, trên cơ sở khắc phục những yếu kém về thể chế, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và có một cách thức liên kết song phương, khu vực và toàn cầu thích hợp. Xuất khẩu nông sản tăng trong năm 2008 chủ yếu do sốt giá. Năm 2009 nhiều doanh nghiệp có thêm các thị trường mới là do chịu áp lực bán hàng nhiều hơn là tận dụng cơ hội giảm thuế hay mở cửa của các thị trường. Hiện nay, các doanh nghiệp vẫn làm theo quán tính, chưa tận dụng được cơ hội từ WTO đem lại. Lý do vì họ thiếu thông tin. Thời gian qua Chính phủ cũng như báo chí thường đưa thông tin cam kết của Việt Nam với nước ngoài nhưng không đưa các cam kết của các nước khác với Việt Nam. Ví dụ các doanh nghiệp xuất khẩu chè sang Trung Đông nói rằng nếu họ biết là theo cam kết WTO, các thị trường này giảm thuế nhập khẩu hàng từ Việt Nam thì họ đã đưa điều đó vào trong việc thương thuyết hợp đồng. Tình hình ấy là một thí dụ cho thấy thông tin đến với doanh nghiệp vẫn còn rất nhiều hạn chế.

Trong những năm qua, sự cạnh tranh đã diễn ra quyết liệt trên thị trường thế giới cũng như thị trường trong nước, do đó những ngành được bảo hộ ở mức cao, các doanh nghiệp nhà nước, một số doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng như một số lĩnh vực trong nông nghiệp đã gặp nhiều khó khăn hơn trong việc duy trì tăng trưởng. Theo Thứ trưởng Bộ Công thương Nguyễn Cẩm Tú: "Việc tự do hóa nhanh chóng thị trường trong nước, bao gồm cả những lĩnh vực nhạy cảm và còn non trẻ, sẽ khiến các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ các đối thủ cạnh tranh nước ngoài". Bên cạnh đó, "dòng vốn đổ vào có thể mang theo những rủi ro và làm trầm trọng thêm những yếu kém nội tại về cơ cấu và kinh tế vĩ mô, đặc biệt là những dòng vốn chảy vào do đầu cơ thì có thể dễ dàng chảy ra, nếu có những biến động về tình hình kinh doanh". Thách thức lớn nhất đối với Việt Nam là phát triển cơ chế và phương tiện để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ trở thành các doanh nghiệp mạnh, có khả năng cạnh tranh.

Trên thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam tính theo 6 tiêu chí cần thiết nhất như tính toán của các chuyên gia kinh tế toàn cầu thì đều thiếu, đặc biệt là thiếu vốn và nguồn nhân lực, năng suất lao động cũng như hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp còn thấp; bên cạnh đó, chi phí đầu tư cho các doanh

nghiệp ở Việt Nam mặt bằng chung còn tương đối cao. Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp có chiều hướng giảm. Nếu như trước đây có những ngành có tỷ suất lợi nhuận đạt hai chữ số thì bây giờ chỉ phổ biến là một chữ số, thậm chí trong năm 2008, nhiều doanh nghiệp đã âm về lợi nhuận. Đây là vấn đề hết sức khó khăn, vì khi tỷ suất lợi nhuận không tăng thì nhiều doanh nghiệp không muốn góp vốn để đầu tư mở rộng, càng khó để trở thành doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Một điểm yếu nữa là chiến lược phát triển và liên kết ở các doanh nghiệp còn yếu, chưa có cách tiếp cận chiến lược như ở các nước. Mặc dù, các doanh nghiệp tham gia nhiều hiệp hội nhưng rất ít doanh nghiệp liên kết được với các doanh nghiệp ngoài cũng như trong cùng hiệp hội. Các doanh nghiệp chưa thực sự chủ động nắm bắt các cơ hội đem đến từ hội nhập; Theo Bộ trưởng Bộ Công thương Vũ Huy Hoàng, hiện chưa đến 20% số doanh nghiệp Việt Nam có nghiên cứu, tận dụng lợi thế về thuế quan, xuất xứ hàng hóa... Sự hạn chế này, theo ông Hoàng, là do thông tin tuyên truyền đến các doanh nghiệp còn yếu.

Trong quá trình đổi đầu với thách thức vừa qua, hiện chỉ còn khoảng 20% doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng thích nghi, tồn tại và đang phát triển, còn lại khoảng 60% đang gặp khó khăn nhiều mặt, đặc biệt là không cân đối được đầu vào đầu ra do giá nguyên liệu tăng cao và quan trọng hơn cả là thiếu vốn, không được ngân hàng tiếp tục cho vay như trước dù lãi suất tăng cao. Số 20% doanh nghiệp còn lại đã không thể hoạt động, phá sản hoàn toàn. Cam kết giảm thuế trong WTO rõ ràng đã tạo ra cạnh tranh nhiều hơn đối với các ngành kinh tế trong nước, đặc biệt là những ngành được bảo hộ cao, các doanh nghiệp nhà nước và một bộ phận trong nông nghiệp. Bảo hộ đã được giảm đáng kể, sự độc quyền hoặc quyền chi phối thị trường (nếu có) không thể tiếp tục được duy trì, và sự can thiệp “ưu ái” truyền thống của Chính phủ đã bị hạn chế nhiều. Lợi nhuận và thị phần của những khu vực doanh nghiệp này đã bị thu hẹp. Đối với dịch vụ phân phối, các doanh nghiệp nước ngoài được phép tham gia lĩnh vực bán lẻ đối với tất cả các sản phẩm nhập khẩu hợp pháp và sản xuất trong nước, trừ 10 sản phẩm nhạy cảm đối với nền kinh tế (nhưng cả 10 sản phẩm này cũng sẽ được cho phép trong những năm tới), do đó, đa số các hình thức phân phối hàng hóa và dịch vụ được thực hiện thông qua các cơ sở thương mại cá thể nhỏ của Việt Nam sẽ rất khó khăn trong việc cạnh tranh với các trung tâm phân phối lớn.

Bên cạnh đó, từ khi Việt Nam gia nhập WTO, các doanh nghiệp đang phải đối mặt với những quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tuân thủ các quy

định về nhãn mác và xuất xứ hàng hóa, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Mặc dù các hàng rào phi thuế quan đã được cắt giảm đối với một số mặt hàng và một số thị trường, như hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường Hoa Kỳ và EU..., nhưng chúng ta vẫn phải đối mặt với các hàng rào kỹ thuật mới ngày càng tinh vi hơn theo các quy định riêng của một số nước. Các mặt hàng thủy sản của Việt Nam vẫn bị cản trở bởi những quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm ngày càng khắt khe hơn. Những mặt hàng công nghiệp chế biến, dệt may, da giày luôn phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá. Về vấn đề này, Chính phủ trong thời gian qua đã đưa ra nhiều biện pháp để hỗ trợ các doanh nghiệp phòng ngừa và giải quyết các vụ kiện bán phá giá..

4- Bất cập trong thu hút FDI

Cùng với những kết quả khả quan nói trên trong việc thu hút và sử dụng vốn FDI, một số mặt trái cũng đã xuất hiện. Trong những năm qua, nhiều chính quyền địa phương đã có quan niệm cho rằng cứ có nhiều vốn FDI, dù ở lĩnh vực nào cũng đều sẽ giúp phát triển kinh tế của địa phương. Chính vì vậy, nhiều tỉnh đã ồ ạt xây dựng khu công nghiệp và khu chế xuất với mục tiêu thu hút FDI mà không tính đến những tác động về xã hội, môi trường mà các dự án FDI có thể gây ra. Vấn đề nổi cộm đang đặt ra hiện nay là bên cạnh những đóng góp quan trọng của FDI vào tăng trưởng và phát triển kinh tế, tình hình thu hút và sử dụng vốn FDI gần đây đang dẫn đến một số hệ lụy làm ảnh hưởng tới mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, đầu tư quá nhiều vào khu vực bất động sản, làm thâm hụt cán cân thương mại, môi trường sinh thái bị tác động xấu, sinh kế của người nông dân, nhất là những người bị mất đất nông nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề v.v..

Như vậy, việc trở thành thành viên WTO giúp Việt Nam thu hút được nhiều nguồn vốn FDI hơn, song chắc chắn rằng việc chấp nhận mọi hình thức FDI mà không có sự đánh giá về hiệu quả kinh tế, tác động môi trường, các vấn đề xã hội khác và có các chính sách thu hút và điều tiết phù hợp thì FDI sẽ không nhất thiết luôn là nguồn vốn ổn định và tạo ra tăng trưởng và phát triển kinh tế- xã hội một cách bền vững. Sự việc các tỉnh cấp giấy phép cho các doanh nghiệp nước ngoài thuê đất rừng khiến dư luận hết sức bức xúc trong thời gian qua là một minh chứng rõ ràng về sự nguy hiểm của việc thu hút FDI bằng mọi cách để đạt được mục tiêu tăng trưởng của địa phương mà không chú ý đến những tác hại trước mắt và lâu dài. Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho biết, đã có 10 tỉnh cho doanh nghiệp nước ngoài thuê đất

rừng với diện tích trên 300.000 ha. Đáng chú ý, việc quyết định cho các nhà đầu tư nước ngoài thuê đất ở một số địa phương có biểu hiện chưa đúng với những quy định hiện hành của Nhà nước; có nơi đã cho thuê đất chồng lấn lên phần đất đã được giao và đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình nông dân địa phương; hoặc có nơi đã cho thuê cả diện tích đất có rừng tự nhiên; quy hoạch cho các dự án thuê đất vào những vùng nhạy cảm về an ninh quốc phòng. Việc cho doanh nghiệp nước ngoài thuê đất rừng đầu nguồn như vậy sẽ dẫn đến những tác hại vô cùng to lớn đối với Việt Nam, đặc biệt về các khía cạnh an sinh xã hội, môi trường và an ninh quốc gia. Đây là một vấn đề nổi cộm thu hút sự quan tâm của dư luận trong những tháng đầu năm 2010 với nhiều ý kiến bày tỏ sự lo ngại sâu sắc. Trước tình hình đó, ngày 9-3- 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký Công văn số 405/TTg-KTN gửi các bộ, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố yêu cầu rà soát kiểm tra việc triển khai thực hiện các dự án nước ngoài đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Thủ tướng giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài nguyên- Môi trường và các bộ ngành liên quan lập đoàn công tác tiến hành rà soát kiểm tra, đánh giá và báo cáo Thủ tướng về việc cấp giấy chứng nhận đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Trong thời gian thực hiện việc rà soát kiểm tra, đánh giá, UBND các tỉnh không được cấp giấy chứng nhận đầu tư mới và không ký hợp đồng cho thuê đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong phạm vi các lĩnh vực nêu trên.

Ngoài ra, khi Việt Nam đã là thành viên của WTO, sự gia tăng các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài dẫn đến tình trạng đất đai sản xuất nông nghiệp bị thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp làm cho nhiều hộ nông dân bị mất một phần hoặc toàn bộ tư liệu sản xuất là đất đai khiến cho nhiều lao động mất việc làm, gặp nhiều khó khăn trong việc tạo và tìm việc làm. Đại bộ phận những hộ nông dân bị thu hồi đất đều là những hộ thuần nông, cuộc sống chủ yếu dựa vào nguồn thu tự canh tác trên đất nông nghiệp và chăn nuôi quy mô nhỏ. Thực tế đó đã dẫn đến tình trạng số lao động không có việc làm sau khi bị thu hồi đất tăng nhanh. Lấy ví dụ ở địa bàn Hà Nội, tỷ lệ lao động không có việc làm trước khi bị thu hồi đất là 4,7% đã tăng lên 12% sau khi bị thu hồi đất. Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với người nông dân mất đất ở các tỉnh khác. Điều này đã làm cho luồng lao động di cư từ nông thôn ra thành thị để làm những công việc không đòi hỏi tay nghề cao và có mức thu nhập thấp ngày

càng tăng lên, dẫn đến quá tải về kết cấu hạ tầng và các dịch vụ cơ bản ở những đô thị lớn.

Là một hệ quả tất yếu, việc gia nhập WTO tạo ra một mặt bằng pháp lý chung trong khu vực để điều chỉnh FDI. Việc tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng và thuận lợi khiến cho các nhà đầu tư thay vì đầu tư vào một nước để chiếm lĩnh thị trường nước này, có thể đầu tư hoặc mở rộng cơ sở đầu tư đã có ở một quốc gia khác trong khu vực thuận lợi hơn để xuất khẩu hàng hóa sang nước kia mà vẫn được hưởng các ưu đãi về đầu tư. Điều này là một rào cản cho đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nếu môi trường đầu tư của chúng ta kém hấp dẫn hơn so với môi trường của các nước khác. Đây đã và đang là một trở ngại lớn trong việc thu hút FDI của Việt Nam trong thời gian 3 năm gia nhập WTO vừa qua, vì môi trường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam bị đánh giá là kém sức hấp dẫn hơn so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới do chi phí đầu tư cao, hệ thống tài chính, ngân hàng chưa hoàn thiện, thủ tục sau giấy phép còn nhiều phiền hà, chính sách về thuế, về xuất nhập khẩu còn nhiều bất cập và thiếu minh bạch, lợi thế về chi phí lao động rẻ đang mất dần, sức mua của thị trường nội địa thấp... Đây là những thách thức rất lớn đối với việc xây dựng chiến lược cạnh tranh thu hút vốn FDI của Việt Nam ngay cả khi Việt Nam đã là thành viên của WTO.

Theo đánh giá của các chuyên gia, sau ba năm gia nhập WTO, cũng như nhiều nước trên thế giới, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vừa qua đã tác động tiêu cực đến kinh tế, xã hội của Việt Nam, đồng thời bộc lộ rõ hơn những nhược điểm cố hữu đã tồn tại trong thời gian hưng thịnh. Do vậy, sau khủng hoảng là lúc nhìn lại lý thuyết phát triển và chính sách kinh tế của đất nước, cơ cấu lại nền kinh tế quốc dân, hướng tới những mục tiêu kinh tế, xã hội cao hơn và thực hiện có hiệu quả hơn. FDI năm 2010 và những năm tiếp theo phụ thuộc vào việc giải quyết hậu quả những vấn đề kinh tế, xã hội sau khủng hoảng. Từ kinh nghiệm của hơn 20 năm đổi mới và việc giải quyết hậu quả của hai cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra trong vòng 10 năm gần đây, có thể tin tưởng vào việc điều hành của Chính phủ trong năm 2010 với những giải pháp hữu hiệu để nước ta chuẩn bị tốt hành trang tiến vào thập niên mới. Dự báo FDI năm 2010 sẽ phục hồi và có thể tăng trưởng cao hơn năm 2008 về vốn thực hiện và chất lượng các dự án FDI được nâng cao hơn.

5- Nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn

Đối với Việt Nam, khả năng mở rộng thị trường được đánh giá là một trong các cơ hội với nông nghiệp Việt Nam khi gia nhập WTO. Hiện nay, thị trường tiêu thụ nông sản được mở rộng bên cạnh các thị trường truyền thống, là các thị trường Mỹ, EU, Nhật, châu Phi. Nền nông nghiệp đã bắt đầu được hưởng lợi từ chuyển giao khoa học công nghệ về giống cây trồng, vật nuôi, máy nông nghiệp, phương thức canh tác, giá đầu vào vật tư nông nghiệp sát với giá thị trường thế giới. Nét nổi bật trong hoạt động xuất khẩu nông sản, thủy sản đó là ngoài việc tăng nhanh về số lượng, thì người sản xuất và doanh nghiệp xuất khẩu cũng đã chú ý đến chất lượng và độ an toàn thực phẩm. Tư duy theo hướng sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao, chi phí thấp để tăng sức cạnh tranh trên thị trường đã bước đầu thay thế tư duy năng suất cao, sản lượng nhiều bằng mọi giá. Nhờ đó, các mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam đã bắt đầu đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giá cả hợp lý.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam hầu như chưa có sự thay đổi đột biến. Tuy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam có tăng hơn so với năm 2006, nhưng tốc độ tăng đó lại chậm hơn tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thị trường nói chung. Trong các mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch trên 1 tỷ USD, chỉ duy nhất có mặt hàng cà phê đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, còn lại đều có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung. Từ đó có thể xác nhận rằng, việc thực hiện các cam kết gia nhập WTO trong những năm đầu tiên này hầu như chưa có tác động lớn tới xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam.

Ngoài ra, chính sách đầu tư của Nhà nước đối với nông nghiệp tuy có chuyển biến, nhưng vẫn chưa đạt 10% giá trị nông nghiệp theo cam kết của Việt Nam khi vào WTO. Năm 2007 và 2008, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp mới chỉ chiếm khoảng 8%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không đáng kể; năm 2007 có 16 dự án đăng ký mới với vốn 58,6 triệu USD, chiếm 0,27%; ước cả năm 2008 cũng chỉ đạt khoảng 260 triệu USD, chiếm khoảng 0,4% vốn FDI đăng ký cả năm. Nếu tính chung cả thời kỳ 1988-2008, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn mới thu hút được khoảng 966 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 4,7 tỷ đô-la, chỉ chiếm 10% số dự án và 3,3% số vốn ĐTNN đăng ký của cả nước.

Vốn ODA dành cho nông nghiệp cũng rất thấp. Do đó, cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp còn rất hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, giá thành hạ. Tỷ trọng đầu tư cho khoa học công nghệ trong nông nghiệp mới đạt 0,13% GDP của khu vực này trong khi trung bình ở các nước khác là 4%. Theo báo cáo của Cục Đầu tư Nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), so với các lĩnh vực khác, đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn trong tổng nguồn vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đã liên tục giảm, từ 21,6% trong giai đoạn 1988 - 1990, xuống còn 8,3% trong thời kỳ 1991 - 1995. Từ năm 1996 - 2000, tỷ trọng này chỉ đạt 4,7% và nhích lên 5,24% nếu tính đến hết năm 2007.

Một điều đáng lo ngại nữa là công tác thông tin thị trường, dự báo xu hướng biến động giá nông sản của các cơ quan quản lý vừa chậm, vừa thiếu chính xác nên đã dẫn đến những thiệt hại lớn cho đất nước nói chung và những người nông dân nói riêng. Ngoài ra, việc thực hiện các chính sách liên quan đến việc xuất, nhập khẩu nông sản theo cam kết WTO còn nhiều bất cập gây nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất của bà con nông dân.

Sau 3 năm gia nhập WTO, nông nghiệp, nông dân cũng bộc lộ nhiều yếu kém và hạn chế. Nông dân thiếu kiến thức, chủ yếu vẫn sản xuất theo kinh nghiệm; rất ít nông dân có kỹ năng chuyên nghiệp. Công nghệ sản xuất nhỏ lẻ, phương thức canh tác lạc hậu dẫn đến chi phí sản xuất cao hơn các nước khác. Bên cạnh đó, phần lớn nông sản xuất khẩu là bán qua trung gian, chưa có thương hiệu nên phải bán giá thấp hơn. Tốc độ tăng giá một số nguyên liệu đầu vào (xăng, dầu, giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật) có lúc cao hơn tốc độ tăng giá xuất khẩu, ảnh hưởng đến thu nhập ròng của nông dân.

Theo nhận định của nhiều chuyên gia, khu vực nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, là khu vực chịu nhiều tác động không thuận nhất khi gia nhập WTO. Thực tế ba năm gia nhập WTO của Việt Nam đã chứng minh điều đó. Người nông dân vốn đã không chuẩn bị cho mình đầy đủ kiến thức và điều kiện để thích ứng với một môi trường cạnh tranh khốc liệt khi mở cửa thị trường đã gặp phải nhiều khó khăn, nhất là khi không còn được nhà nước bảo trợ về giá nông sản. Mặt khác, công nghệ mới thâm nhập vào sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn và thâm canh tăng năng suất dẫn đến kết quả là thiếu việc làm cho nông dân, và một phần trong số họ lâm vào tình trạng thất nghiệp hoặc phải đi tìm các việc làm thay thế khác. Những khó khăn hiện tại của người nông dân Việt Nam là rất rõ ràng khi họ phải chịu nhiều rủi

ro của thiên tai cộng với chi phí sản xuất đầu vào lớn. Trong 3 năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông dân, nhưng hiệu quả hỗ trợ còn thấp. Công tác dự báo thị trường và định hướng sản xuất chưa được thực hiện tốt, những biến động thị trường không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất mà còn ảnh hưởng tới thu nhập của nông dân. Chưa có chính sách đặc thù tương thích với đặc điểm của ngành nông nghiệp là chịu ảnh hưởng của vùng sinh thái và sản xuất có tính thời vụ. Chính sách ruộng đất còn vướng do hạn điền và thời hạn giao đất, mâu thuẫn với yêu cầu của sản xuất hàng hóa lớn

6- Gia tăng bất bình đẳng xã hội.

Sau khi gia nhập WTO, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh hơn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tất yếu sẽ làm thay đổi nhiều về mặt xã hội, trong đó có thể làm tăng gia tăng bất bình đẳng xã hội bởi sự chênh lệch trong đầu tư FDI giữa các vùng, bởi cơ hội việc làm và thu nhập là khác nhau giữa nhiều nhóm xã hội, sự khác biệt về quyền lực, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn con người giữa các nhóm này, tạo ra cơ hội sinh kế khác nhau giữa họ. Các nhóm nông dân thiếu đất hay bị mất đất canh tác, bị tổn thương bởi thiên tai, dịch bệnh, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng sâu, vùng xa, người di cư tự do vào các đô thị, người nghèo và cận nghèo, người khuyết tật,... là các nhóm dễ bị tổn thương, có những người lâm vào cảnh bần cùng. Hiện trạng bất bình đẳng xã hội gia tăng như vậy có một nguyên nhân quan trọng là do sự tập trung nguồn lực kinh tế bao gồm cả vốn FDI, ODA, vốn ngân sách và cả khu vực tư nhân vào các vùng kinh tế trọng điểm. Mặc dù Nhà nước đã có nhiều chính sách xã hội (tạo việc làm, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản...) để khắc phục tình trạng này, nhưng vẫn không đủ nguồn lực để hạn chế sự gia tăng hiện tượng bất bình đẳng xã hội.

IV- CÁC BÀI HỌC RÚT RA

Việc phân tích những tác động tích cực và tiêu cực, trực tiếp và gián tiếp, đa dạng và phức hợp của việc gia nhập WTO cho thấy cần lựa chọn một số ưu tiên trên con đường phát triển tiếp theo để nâng cao chất lượng tăng trưởng và đảm bảo sự phát triển bền vững. Cụ thể, về phía Chính phủ và các doanh nghiệp, trong thời gian tới cần chú trọng một số vấn đề sau đây:

1- Có thể thấy rằng, tác động quan trọng của việc Việt Nam gia nhập WTO là tăng hiệu quả của nền kinh tế thông qua việc phân phối lại nguồn lực một cách hiệu quả hơn theo quy luật kinh tế thị trường. Vì vậy, Chính phủ cần đẩy mạnh

các cuộc cải cách để nền kinh tế vận hành ngày càng phù hợp hơn với cơ chế thị trường; đồng thời tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách theo hướng đầy đủ hơn, đồng bộ hơn, nhất quán hơn và minh bạch hơn phù hợp với các cam kết của Việt Nam với WTO.

2- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thay vì chủ yếu dựa vào khai thác và xuất khẩu tài nguyên, nguyên liệu thô sang phát triển công nghệ, xuất khẩu các sản phẩm tinh đã qua chế biến. Việt Nam cần tiếp tục duy trì lợi thế cạnh tranh của mình trong những ngành xuất khẩu chủ lực hiện nay như giấy dếp, dệt may, chế biến nông sản và hàng nông sản, ít nhất là trong trung hạn. Cần nâng cao hàm lượng tri thức để đem lại giá trị gia tăng cao hơn cho hàng xuất khẩu và cải thiện vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Điều này đòi hỏi đầu tư nhiều hơn vào nguồn nhân lực, vốn và công nghệ. Nếu không Việt Nam sẽ vẫn tụt lại trong cạnh tranh toàn cầu và sẽ gặp khó khăn để cải thiện vị thế về kinh tế trên thế giới. Do đó, Chính phủ cần mở rộng những hỗ trợ và khuyến khích phù hợp với thông lệ quốc tế và quy tắc của WTO, tập trung vào những lĩnh vực cụ thể như đào tạo, xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin về thị trường và sản phẩm, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, chuyển giao công nghệ

3- Nếu tốc độ tăng xuất khẩu hàng dệt may và da giày tăng nhanh như dự báo sang thị trường Hoa Kỳ và thị trường các nước phát triển khác, thì nguy cơ là có thể xảy ra tranh chấp thương mại bằng các vụ kiện bán phá giá. Do khi gia nhập WTO, Việt Nam bị coi là nền kinh tế “phi thị trường” trong một thời hạn tối đa là 12 năm hoặc không muộn hơn thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cho nên chừng nào Việt Nam còn bị coi là nền kinh tế “phi thị trường”, thì Việt Nam vẫn phải đối mặt với những điều kiện không thuận lợi trong các vụ kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp. Nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Hoa Kỳ và Châu Âu (như thủy sản, dệt may và giày dếp..) dễ trở thành đối tượng của những vụ kiện chống bán phá giá và bị buộc vào thế bất lợi. Với trình độ phát triển hiện tại, Việt Nam không dễ gì có thể đáp ứng được các đòi hỏi của những cuộc điều tra bán phá giá như vậy. Do đó, Chính phủ cần tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới để các đối tác thương mại lớn của Việt Nam sớm công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường đầy đủ. Đến thời điểm này đã có 26 nước công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường. Được thừa nhận là nước có nền kinh tế thị trường là điều kiện quan trọng giúp các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam tăng khả năng tự vệ trước các vụ kiện chống bán phá giá. Bên cạnh đó, cần có biện pháp để doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt

may và da giày nhận thức được nguy cơ phải đối mặt với những vụ kiện và điều tra chống bán phá giá này để có sự chuẩn bị và phản ứng hiệu quả hơn.

4- Cần phát triển nguồn nhân lực, coi đây là sức mạnh cơ bản và lâu dài; hướng tới mục tiêu 100% lao động đều qua đào tạo, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng, đồng thời cũng góp phần nâng cao thu nhập của người lao động. Theo đó, bên cạnh việc đầu tư nâng cấp hệ thống các trường đào tạo nghề hiện có lên ngang tầm khu vực, cần huy động mọi nguồn lực xây dựng thêm các trường đào tạo mới, đồng thời cần điều chỉnh cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch của cơ cấu kinh tế.

5- Với việc gia nhập WTO, Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự gia tăng của hàng hóa nhập khẩu vào thị trường Việt Nam. Để đối phó với sự gia tăng đột biến của hàng nhập khẩu vào một số ngành, lĩnh vực, Chính phủ cần nghiên cứu việc sử dụng các biện pháp hỗ trợ được WTO cho phép đối với những lĩnh vực bị tác động mạnh nhất. Ví dụ, các biện pháp bảo vệ thị trường có thể là giải pháp thay thế cho các biện pháp được yêu cầu trong các cuộc điều tra chống bán phá giá hay chống trợ cấp. Để có thể sử dụng được các biện pháp như vậy, Chính phủ cần ban hành các văn bản pháp quy và quy định trong nước phù hợp với các quy định của WTO để tạo cơ sở pháp lý cho việc vận dụng những biện pháp như vậy.

6- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng cách tăng cường đổi mới kinh tế trong nước, đầu tư thiết bị và công nghệ tiên tiến, khai thác các ngành mà Việt Nam có lợi thế trước mắt và lâu dài, tăng cường cải cách hành chính, đặc biệt là tổ chức thực hiện. Tăng cường năng lực và sự phối hợp của các bộ, ngành trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt chú ý tới công tác dự báo. Thực tế cho thấy, Việt Nam đã phải chịu nhiều thiệt hại không đáng có do công tác dự báo không được thực hiện tốt.

- Xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại. Trên thực tế, phần lớn các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn còn thiếu kinh nghiệm và năng lực về tài chính để thu thập thông tin và thực hiện xúc tiến xuất khẩu ở quy mô lớn, đặc biệt tại các thị trường nước ngoài. Những hỗ trợ của Chính phủ và các hiệp hội sẽ giúp các doanh nghiệp giảm chi phí và bớt rủi ro trong các hoạt động xuất khẩu. Các hiệp hội doanh nghiệp cần hỗ trợ các doanh nghiệp thông qua việc cung cấp các dịch vụ tư vấn, thông tin, nghiên cứu thị trường, xúc tiến xuất khẩu và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; củng cố vai trò là người đại diện cho quyền lợi của doanh nghiệp trong tất cả các vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh và tạo thuận lợi cho xuất khẩu ở trong

và ngoài nước; tham gia tích cực hơn trong các hoạt động khuyến nghị về chính sách, xây dựng và thực hiện chính sách, và trong việc giải quyết các tranh chấp thương mại có thể gây cản trở cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường thế giới.

7- Về phía bản thân các doanh nghiệp, thực tế sau 3 năm gia nhập WTO cho thấy, để thâm nhập thành công và bền vững vào thị trường các nước với kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng, các doanh nghiệp cần lưu ý một số điểm như sau: *Một*, doanh nghiệp cần chủ động trong việc tìm hiểu các quy tắc của WTO; xem xét các cam kết theo WTO liên quan đến khu vực doanh nghiệp để có thể hiểu rõ hơn về những lợi ích và thách thức do những cam kết này đem lại. Đây là cơ sở cho các doanh nghiệp xác định lại chiến lược kinh doanh và cạnh tranh của mình; *Hai*, doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược dài hạn và cải thiện năng lực cạnh tranh. Chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp cần kết hợp việc tiếp tục hoạt động xúc tiến xuất khẩu các sản phẩm truyền thống với việc đa dạng hóa sản phẩm và cải thiện toàn diện năng lực cạnh tranh. Doanh nghiệp cần chuyển dịch năng lực cạnh tranh dựa trên giá rẻ của mình sang việc tập trung vào nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị. Doanh nghiệp cần hợp tác để xây dựng những cụm và mạng lưới hiệu quả hơn để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh; *Ba*, xây dựng chiến lược đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp để phân tán rủi ro, tránh tập trung xuất khẩu với khối lượng lớn vào một thị trường vì điều này có thể tạo ra cơ sở cho các nước khởi kiện bán phá giá; *Bốn*, tăng cường áp dụng các biện pháp cạnh tranh phi giá để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu thay vì cạnh tranh bằng giá thấp. Để làm được việc này, các doanh nghiệp cần đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh các dịch vụ hậu mãi, tiếp thị quảng cáo, áp dụng các điều kiện mua bán có lợi cho khách hàng...*Cuối cùng*, các doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống thông tin, sổ sách kế toán minh bạch và phù hợp với chuẩn quốc tế. Một hệ thống như vậy được kiểm định độc lập theo đúng chuẩn quốc tế chính là bằng chứng mạnh mẽ nhất để các doanh nghiệp tự bảo vệ mình khi bị liên quan vào các vụ kiện tụng trong khuôn khổ WTO.

8- Đối với ngành nông nghiệp, để khai thác được những tác động tích cực từ việc gia nhập WTO và khắc phục những bất lợi từ vị thế thành viên WTO cũng như những khiếm khuyết của bản thân nền kinh tế, Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển nông nghiệp hàng hóa, phù hợp với yêu cầu của WTO; áp dụng hạn điền cho những vùng chưa có điều kiện sản xuất hàng hóa lớn để giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo. Ở những vùng sản xuất hàng hóa lớn

tập trung, cần tích tụ ruộng đất với những hình thức thích hợp; mở rộng thị trường chuyên nhượng quyền sử dụng đất,... Điều quan trọng là cần phải xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp sinh thái chất lượng cao, tạo ra những mặt hàng thế mạnh. Cần có lộ trình nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản hàng hóa, ổn định số lượng, đảm bảo chất lượng, giảm chi phí, xây dựng thương hiệu. Bên cạnh đó, cần đánh giá cụ thể sức cạnh tranh của từng loại sản phẩm, kích thích cạnh tranh, hình thành các trung tâm kiểm định chất lượng sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu. Một yếu tố quan trọng nữa là cần tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nhất là đầu tư nước ngoài để tiếp cận công nghệ tiên bộ, phương thức tiên bộ về canh tác, quản lý. Ngoài ra, đào tạo nguồn nhân lực, giúp cho nông dân kiến thức canh tác, có hiểu biết về thị trường và có kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế, giúp người nông dân biết lập các dự án phát triển, dự án vay vốn, và tạo điều kiện cho họ tham gia học hỏi kinh nghiệm các mô hình trong nước và quốc tế nhằm sản xuất- kinh doanh có hiệu quả.

* *

*

Ba năm là thành viên của WTO chưa phải là một khoảng thời gian dài để Việt Nam hoàn toàn hội nhập được với nền kinh tế thế giới, và chắc chắn rằng Việt Nam còn phải đương đầu với nhiều thách thức lớn. Vì vậy, cần phải nhận biết tốt hơn các quy luật của nền kinh tế thị trường, các thể chế thị trường, cũng như là các quy tắc của WTO, nếu không sẽ khó ứng xử một cách phù hợp. Nói về thành tựu và thách thức của Việt Nam sau khi gia nhập WTO, nguyên Bộ trưởng Trương Đình Tuyển cho rằng, nếu chúng ta linh hoạt trong chính sách, không đặt nặng vấn đề tăng trưởng để phải đánh đổi một cái gì đó, tạo đà cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển gắn với cải cách hành chính, cải cách doanh nghiệp nhà nước thì Việt Nam sẽ vượt qua được những cú sốc hiện tại. Bên cạnh đó, để tận dụng được cơ hội với tư cách là thành viên WTO, và khắc phục những thách thức đặt ra, chúng ta phải nhận thức rằng nền kinh tế quốc gia và nền kinh tế toàn cầu đã trở thành một thực thể thống nhất. Kinh tế quốc gia và kinh tế toàn cầu trong bối cảnh mới đã có tác động qua lại và tức thì chứ không còn độ trễ như trước nữa. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải đưa ra được các chính sách hợp lý có tính đến các điều kiện trong nước và thế giới. Cũng

vậy, để tác động của WTO đến nền kinh tế tích cực và hiệu quả hơn, điều quan trọng là Việt Nam phải ổn định kinh tế vĩ mô. Việc Việt Nam gia nhập WTO càng đòi hỏi ráo riết hơn sự chuyển động của cả hệ thống các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương; bắt đầu từ tư duy tiếp cận với thế giới về một nhà nước hiện đại, phục vụ cho doanh nghiệp và người dân, khuyến khích mọi ý tưởng mới, hỗ trợ mọi sáng tạo, cho đến tư duy của các nhà quản lý doanh nghiệp hướng đến việc quản trị doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế,...

Như vậy, tựu trung lại, sau ba năm gia nhập WTO, muốn tiếp tục phát huy được những thời cơ và thuận lợi, hạn chế những khó khăn thách thức về kinh tế, xã hội, đến thời điểm này, Việt Nam cần phải tăng tốc cải cách, nâng cao chất lượng tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các ngành cũng như các doanh nghiệp. Có thể thấy rằng gia nhập WTO là sự đánh dấu một thời kỳ phát triển mới của Việt Nam. Dù đó là nhiệm vụ đầy khó khăn, trở ngại, nhưng Việt Nam hoàn toàn có thể hoàn thành khi giải quyết thành công những thách thức trên con đường phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Bộ Công thương, “WTO và hệ thống phân phối của Việt Nam”, NXB Lao động, 2008.
- 2- Diễn đàn Kinh tế và Tài chính Việt Pháp, “Kinh tế Việt Nam sau khi gia nhập WTO”, NXB Chính trị Quốc gia, 2009.
- 3- Lê Danh Vĩnh, “Về những tác động sau hai năm gia nhập WTO đối với một số ngành hàng của Việt Nam”, T/c Cộng sản, No 796.
- 4- Một số vấn đề bất cập trong đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam từ 2007 đến nay”, Trung tâm TTTL, CIEM, 2009.
- 5- Nguyễn Mai, “Việt Nam gia nhập WTO: Hai năm nhìn lại”, Báo Đầu tư, 9/1/2009.
- 6- Nguyễn Sinh Cúc, “Nông nghiệp Việt Nam sau hai năm gia nhập WTO”, T/c Con số và Sự kiện, No 2, 2009.
- 7- Nguyễn Thúy Hương, “Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2008”, T/c Cộng Sản, No 795, tháng 1/2009.
- 8- Nguyễn Đình Bích, “Thách thức thời khủng hoảng”, Báo Diễn đàn doanh nghiệp, No 14, 13/2/2009.
- 9- Phạm Chi Lan, Đinh Hiền Minh, 2008 (Bản Tóm tắt trên <http://wto.nciec.gov.vn/default.aspx>), “Báo cáo Tác động của những thay đổi về chính sách và một số ngành xuất nhập khẩu chính do việc Việt Nam gia nhập WTO đối với một số lĩnh vực kinh tế”.
- 10- Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế- xã hội quốc gia, “Dự báo triển vọng kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2010”, Đặc san chuyên đề số 56, 2010.
- 11- Trung tâm TTTL- CIEM, “Tác động xã hội của việc gia nhập WTO”, , 2008
- 12- Trung tâm TTTL- CIEM, “Việt Nam sau hai năm gia nhập WTO”, , 2009.
- 13- Các thông tin từ các trang web trên Internet.

VIETNAM AFTER THREE YEARS OF WTO MEMBERSHIP

(SUMMARY)

On 11th January 2007, Vietnam officially became a full member of the World Trade Organization (WTO), marking a milestone of Vietnam's international economic integration and openness process.

Since Vietnam's WTO accession, in addition to socio-economic achievements, many risk and unstable factors have exposed. During 2007-2009, accompanied with the high economic growth rate, export increase and huge FDI inflows, Vietnam's economy has been under pressure of high inflation, high trade deficit, low economic growth quality, inequality rising, etc. Moreover, internal weaknesses of Vietnam's economy have also exposed.

Pointing out the WTO accession's impacts on Vietnam's socio-economic development is a big and complex question. They include short-term, long-term, measurable direct, and/ or non-measurable indirect impacts. This report consists of three main parts; in which, the first part reconsiders the three-year implementation of the Government's Action Plan on some policies for rapid and sustainable development since WTO accession; the second part focuses on assessing the WTO accession's impacts on the socio-economic development; and the final part points out some inadequacies and lessons learnt.

I. Implementing the Government's Action Plan on some policies for rapid and sustainable economic development since WTO accession.

According to the initial evaluation made by Ministry of Industry and Trade based 14 ministries and 37 provinces' reports on implementing WTO action plan, counting to January 2010, there are some features when implementing action plan, as follows: *Firstly*, the whole governmental organ system, from central government to local government, have tried their best to fulfill the obligations proposed in the action plan. As a result, the action plan implementation has created a positive evolution in all aspects. To comply with the WTO commitments, during 2007-2009, ministries take in charge of drafting many law to submit the government and the National Assembly. At local level, many provinces have reviewed and abolished overlapped regulations and regulations that are not suitable with WTO commitments. *Secondly*, the role of the government in steering and leading the implementation of action plan has

improved significantly. *Thirdly*, many ministries and provinces are creative in fulfilling their task when implementing the action plan.

However, there remain many limitations in implementing the action plan, particularly in improving investment performance, environmental protection and sustainable development, and the development of all kinds of markets, etc.

To strengthen the performance of the Action Plan in the coming time, in 2009, Ministry of Industry and Trade proposed to establish a functioning system to provide information and settle issues raising during implementing the WTO commitments. Also according to Ministry of Industry and Trade, an immediate task is establish and strengthen the state management organizations which directly relate to integration process and the implementation of WTO commitments such as competition, anti-subsidy, anti-dumping, and trade dispute settlements, etc.

II. Impacts of WTO accession on socio-economic development over past three years (2007 -2009)

WTO accession aims at creating environment for economic development. This accession itself does not make a country rich or poor, the most importance is to improve the development policies. Therefore, WTO accession is to create long-term changes for the whole economy, not only for the short-term. For Vietnam, new opportunities since WTO accession are institutional and policy reforms, the establishment of favourable investment and business environment, competitiveness improvement, commodity and service export market expansion, etc. According to many economic experts, after three-year WTO accession, Vietnam's economic position has improved in the international field. Many countries and international organizations assess Vietnam as a new, dynamic and rapid developing economy.

WTO have had visible and invisible impacts on the Vietnam socio-economic development, in both positive and negative aspects.

1. Increasing export revenues

The increase in export revenues is the main signal illustrating the impact of WTO accession on the economy. Vietnam's export revenues have rapidly increased since WTO accession. Export revenues increased by 21.3% and 29.5% in 2007 and 2008, respectively. The export performance in 2007 shows that even in the first year WTO membership, Vietnam took opportunities to

increase export scale as well as to diversify product line and export markets. In 2008, Vietnam's export markets were opened to 150 nations and territories. In 2009, due to the world economic crisis, export revenues reduced by 9%. This decline result from the price reduction, not from the quantity reduction. Being affected by the world economic crisis, almost all Vietnam's trade partners, namely the United States of America, EU, Japan witnessed the minus growth rate; therefore, their demand for import have reduced, thus, leading to the decline in Vietnam's export revenues.

Many opinions argue that the export decrease due to Vietnam's deep integration into the world economy. However, it is clear that without integration, Vietnam would face many difficulties in terms of tax rate and quota, etc. In 2008 - 2009, on average, export revenues gained USD 150 billion per year, equivalent to more than 160% of GDP.

The most benefit industries are labour-intensive industries, such as garment, leather shoes, and electronics. Garment is predicted to gain the highest growth rate in exports thanks to WTO accession, increased by 37.8% compared to the case if Vietnam was not WTO membership. Garment and leather shoes witnessed the strongest export increase but they also had highest value of import due to WTO accession. Thanks to WTO accession, Vietnam has strengthened its position in the traditional markets and expanded to other market.

Therefore, WTO accession has strong impacts on exports of some production industries in Vietnam and it also makes increases in imports of all kinds of commodities. On the one hand, Vietnamese consumers have more chances to use cheaper and higher quality goods; on the other hand, it warns the greater competition in all production areas in Vietnam.

In fact, the export growth rate of 2007 and 2008 (excluding 2009 because in 2009, export growth rate was minus), averagely, was only 25.27%, not much higher than 22.63% of two year "pre-WTO accession (2005 and 2006). This illustrates the low increase if comparing with China's export after WTO accession. In other words, Vietnam's export has not much improved after three-year WTO membership.

In sum, over the past three year, export has remained increasing trend but it has also exposed the vulnerabilities to outside shocks and the world price changes, etc. The competitive advantages of some product lines may be reduced because

of difficulties in both export activities and production. The export structure has slowly changed to reduce the material or cheap labour-intensive export products and to increase manufacturing and high-tech commodities.

2. Rapid increase in foreign direct investment (FDI)

Being a WTO member, Vietnam has become an attractive destination for foreign investors. In 2006, FDI commitments was USD 12 billion. This number increased to USD 21 billion and USD 71 billion in 2007 and 2008, respectively. In 2009, due to the world economic crisis, the volume of FDI commitments reduced. In the context of the global financial crisis and recession, when domestic production faced many difficulties, the attraction and disbursement of FDI still was a bright point in the whole picture of Vietnam's economy. Statistically, in 2009, registered FDI was USD 21.4 billion, equivalent the registered and additional FDI of 2007, a year before crisis.

After three-year WTO membership, total registered FDI into Vietnam attained more than USD 114 billion, 4.5 times higher than the target set for the period of 5 years (2006-2010). According to Foreign Investment Department (MPI), counting to 2009, there were around 11,000 FDI projects from 89 nations and territories invested in 18/21 industries. In addition to capital, foreign investors have brought modern technologies, advanced management methods to Vietnam, creating favourable conditions for human resource development. In terms of FDI disbursement, three year after WTO accession, total implemented FDI attained USD 29.5 billion, higher than the target of the five year 2006-2010.

The FDI performance over the past three years reflects the government efforts in creating an attractive business - investment environment, in line with WTO commitments. Vietnam's business and investment environment has continuously improved and are highly appreciated by international community. The decentralization in issuing investment certificate and FDI management makes investment management organs in all levels more active in attracting and managing FDI by reducing administrative procedures, creating favourable conditions, etc.

3. Increase in enterprises' awareness, adaptation and performance

WTO accession has positive affected on Vietnam society, especially in integration awareness. This is an important factor for the development. In crisis and integration, enterprises have recognized the instabilities of the market and have successfully coped with their impacts. In recent years, Vietnam's

enterprises have faced many shocks, from outside shocks as price changes, crisis to domestic shocks as unpredictable policy changes. Moreover, the global economic crisis cause many difficulties for enterprises but it also is opportunity for enterprises as well as the whole economy to reform and to restructure.

An important point is that after WTO integration, domestic business environment has become more favourable and transparent. As a result, number of enterprises has increased significantly. After three year WTO membership, Vietnam's enterprises have penetrated in many markets. Many Vietnam's export commodities, namely garment, coffee, rubber, etc. have been presented in almost all markets in the world. Vietnam's enterprises have more opportunities to access capital, modern technology, all kinds of services, materials and product export thanks to the openness of the market and undiscrimination. The administrative simplification, in terms of business registration certificate issuance, tax code, etc. has positive impacts of the development of newly established enterprises. The development of banking and insurance system, telecom services, and financial services, etc. has contributed to the development of enterprises, especially SMEs.

WTO accession has put much pressure on local markets, require Vietnam's enterprises to compete with foreign commodities and services even in domestic market. When opening to the world market, many people worried that foreign goods flood and control the local market, causing difficulties for domestic enterprises. However, in fact, the proportion of Vietnam's goods, such as garment, footwear, electronics, and construction materials, etc. has increased thanks to the improvement in designs, quality and competitive prices.

4. Regular improvement in distribution system

WTO membership has positive affected and brought many opportunities for the distribution sector, created motive force for the development of distribution market in Vietnam. It can be seen that, the appearance of great international retailers has made the face of Vietnam retail markets changes and created drastic competition in controlling the distribution channels among domestic and foreign distributors. Many modern supermarkets have not only made Vietnam's retail markets ebullient, but also created opportunities for consumers to access many new distribution channels. Distribution via internet or e-commerce has strong developed.

Another important is that the appearance of foreign distribution groups has stimulated the development of the domestic retail market. With the support of Ministry of Industry and Trade, many local distributors have prepared conditions to confront with international retailers. For example, Saigon Trade Corporation has improved its existing distribution channels, building new supermarkets, trading centers. In general, the establishment of a modern, civilized and well serving distribution system have surmounted the weaknesses of the existing distribution system.

However, accompanied with positive impacts, Vietnam's market are threatened to be controlled by multi-national corporations when complying the WTO commitments on the market openness. The appearance of foreign professional retailers bring greater competition to the local retailers. In practice, majority of Vietnam's distributors are small and newly established with low competitiveness, especially in quality management step. These weaknesses are threats for Vietnam's distributors when trying to overcome the existing conditions to develop and meet the global standards.

5. Other invisible impacts

After three year WTO accession have created many invisible impacts on Vietnam's socio-economic development, as follows:

Firstly, the society's awareness of integration requirements has significantly improved. In the past, when Vietnam started to mention to integration issues, for example, when Vietnam accessed AFTA in 2005, there were many worries about the difficulties, threats. Nowadays, everyone recognizes the huge benefits from integration. In addition to consider WTO as an opportunity, many people understand that WTO does not bring the immediate opportunities, it only is a mean for better export, less discriminations, and makes regulations and policies more transparency, and then attracting more investment; it is not a means for rapid changes in socio-economic situation. Since Vietnam integrated into WTO, the world economy has faced with two serious changes, the ever-increasing world price in 2007 and the global economic crisis in 2008. If Vietnam was not WTO member, it is sure that Vietnam would confront with many difficulties because Vietnam's goods must bear high tax rate. Since WTO accession, the whole society, especially enterprise community, has well recognized the advantages and threats of integration.

Secondly, Vietnam has improved its position in the international field since being a WTO membership, accompanying with the remarkable reform in state regulations and policies. The synchronous legal framework and Proposal No. 30 is evidence for the Government's determination on administrative procedure reform in Vietnam.

Thirdly, the government and enterprises have realized the instabilities of the international market, thereby, finding out the flexible and proactive measures.

Fourthly, we are well aware of opportunities and challenges in the integration process. Weaknesses of the economy are also exposed.

III. Some shortcomings after three-year WTO accession and lessons learnt

After three year WTO accession, inadequacies are unavoidable. The issue is how to recognize and to adjust them. There are some inadequacies regarding international economic integration via WTO accession.

1. In policy making

Over the past three years, the policy making has become more transparency but the unforeseeability and the "shock" of policies remain problems. This is a weakness of the policy making process. The difficulties in foreseeing policies will erode the people's belief. For example, in the agricultural area, the sudden cut-off of import tax and the lack of technical barrier made imported meat flood Vietnam's market in 2009, negative affecting domestic production, especially affecting the domestic fowls breeding households and farms in the rural areas. Only after the press circle speak up, functional organs hasten to readjust the tax rate. This illustrates that the state offices are embarrassed during integration, both in adjusting the tax rate and in designing technical barriers. This problem should be improved.

2. Lack of inter-ministerial coordination

The procedural problem in issuing policies are the lack of inter-ministerial coordination, which together render approved policies ineffective and even inimplementable. There is a big gap between the fact and the policies, lack of the professionalism, transparency and explainability while the motivational mechanism (in terms of salary, bonus, etc.) remain distorted. The coordination among ministries in foreign relationship activities is not close and consistent. This illustrates the fact that Vietnam has not well prepared for integration process.

3. Low competitiveness of nation, enterprises and products

National, enterprises' and products' competitiveness is low and has slowly improved compared to other countries in the region. Some areas, such as human resource training, infrastructure, institutional capacity and technology are at low standard; thus, limiting the competitiveness in all level. The export products' competitiveness is low due to heavily depending on processing and exploiting natural materials. Over the past years, Vietnam has only taken comparative advantages for development, not competitive advantages. The increase in export values in 2008 thanked to the increase in the world prices. Recently, many enterprises have not taken opportunities brought by WTO accession.

Moreover, Vietnam's enterprises are facing the lack of capital, human resource; low productivities and efficiency; and relatively high investment costs. Profit ratio has declined trend. Another weakness is the lack of linkages among enterprises. The biggest challenge for Vietnam is to design development mechanism and means for supporting SMEs to become strong and competitive enterprises.

In addition, since being a WTO membership, Vietnam's enterprises have to face with the implementation of intellectual property right, of trade-mark regulations and commodity origins, etc. Although non-tariff barriers were cut off, we still face with ever-increasing sophisticated technical barriers under separated regulations of some countries.

4. Inadequacies in FDI attraction

In addition to the positive impacts of WTO accession on FDI, there are many negative impacts and challenges. Over the past years, many provincial governments view that having large amount of FDI capital will stimulate the provincial economic development. Therefore, many industrial zones and processing parks have been built to attract FDI without social and environmental considerations. As a consequence, FDI attraction and implementation have affected the sustainable development target. In some provinces, they attract FDI for their economic development in all costs without any consideration of negative aspects. The serious problems relate to allow foreigners rent the forests, particularly in watershed forest. Such activities will cause many serious problems for Vietnam, in terms of social security, environment, and national security. Recently, the government has assigned Ministry of Planning and Investment, Ministry of Agriculture and Rural

Development, Ministry of Natural Resource and Environment and other related ministries to establish a working group to review, examine and evaluate the issuance of investment certificates and implementation of foreign investment projects in forestry and fishery areas. Provincial governments are required to stop issuing new investment certificates in these areas.

Moreover, when being a WTO membership, the increase in FDI projects leads to the situation that agricultural land are collected for building industrial parks. As a consequence, many households lose their part or whole means of production, they meet many difficulties in finding new jobs and income; and then, they immigrate from rural to urban areas to find jobs, leading to the overloaded of infrastructure and basic services in some big cities.

However, FDI environment is evaluated as less attractive compared to some countries in the region and in the world due to high investment costs, lack of financial and banking system, inadequacies in after-registration, in tax policies, etc. This is a challenge for Vietnam to design a competitive FDI attraction strategy.

5. Difficulties in agricultural sector

Over the past three years, there was no sudden change in the export of agro, forest and fishery commodities. Although the export revenue increased compared to the year 2006, the growth rate was lower than the general growth rate of export of the country as a whole, except for coffee. It can be concluded that the implementation of WTO commitments has not impacted on the export of Vietnam's agro commodities.

In addition, the policy on investment in agriculture has been changed but total investment still lower than 10% of agricultural values as committed by Vietnam when accessing WTO. In 2007 and 2008, state budget investment in agricultural areas accounted for only 8% while FDI projects was insignificant. In 2007, there was only 16 registered FDI projects with total capital of USD 58.6 million and 2008, total capital of FDI in agricultural sector was only USD 260 million. For the period of 1988-2008, there were only 966 FDI projects in agricultural and rural development with total registered capital of USD 4.7 billion, accounting for only 10% of the project number and 3.3% of total registered capital of the country as a whole.

ODA capital for agriculture is very low. Therefore, technical infrastructure is still limited, it does not meet the development requirements of high quality products with low costs.

Another problem is the slow and inaccurate provision of market information and the world price forecast by functional agencies, causing damages for the country in general and for the farmers in particular. In addition, the inadequacies in implementing WTO commitments relating to export and import of agro commodities make farmers more difficulties.

Furthermore, many weaknesses and limitations of agriculture and farmers have also been exposed. Farmers lack knowledge and professional skills. Production technology is small and backward, increasing the production costs compared to other countries.

6. Rising social inequality

WTO accession and in-depth international integration stimulate the economic growth. The high economic growth makes many changes in social aspect, including the rise on social inequality. These problems result from the differentiation in FDI among regions/ provinces; differences in job and income opportunities; and the differences in terms of power, social capital, human capital and material capital. Farmers who lack or lose cultivated land, vulnerable to natural calamity, diseases, ethnic people in remote areas, free migrators in urban areas, the poor, and disabilities, etc. are vulnerable group. Rising social inequality mainly results from the concentration of all resources, such as FDI, ODA, state budget and the development of private sector in important economic regions. Although having many social policies, namely job creation, basic social service provision, etc. to surmount the inequality, there is not enough resources for limit the rising social inequality.

Some lessons learnt

From the aforementioned analysis of positive and negative, direct and indirect impacts of WTO integration, in order to improve quality of growth and ensure sustainable development, some priorities for development should be selected. In coming year, the government and enterprises should focus on the following issues.

1- It can be seen that the important impact of Vietnam's WTO accession is the increase in the economy's efficiency through effective resource redistribution

under the market economic rule. Therefore, the government should stimulate the economic reform towards the market mechanism; simultaneously, continue to improve the regulatory system in compliance with WTO commitments.

2- Changing economic growth model which mainly depends on exploiting and exporting natural materials, raw materials into the model which focuses on developing technology, exporting manufactured products. Vietnam should continue to maintain its competitive advantages in the existing major export sectors like footwear, garments and textiles, agricultural resource manufactures and agro commodities at least in the medium term. The country needs to increase the knowledge-based contribution for higher added values in its export products and improve its position in the regional and global value chain. This in turn requires more investment in human resource, capital and technology. Otherwise, Vietnam will still lag behind in the increasing global competition and find it hard to improve its position in the world. Therefore, the government should extend its supports and incentives which conform to international practices and WTO rules, focusing on specific areas such as training, trade promotion, provision of market and product information, R&D, technology transfer.

3- If the export growth rate of garments and textiles and footwear to the United States and other developed market increases as predicted, the threat may be trade conflict through anti-dumping lawsuits. Upon WTO accession, Vietnam had to accepted as a “non-market economy” for maximum of 12 years or no later than December 31, 2018. As long as Vietnam is considered as “non-market economy”, it could be subject to unfavourable conditions in terms of anti-dumping and anti-subsidy lawsuits. Therefore, the government should continue to stimulate the reform in order to be accepted as a market economy by major Vietnam’s trade partners. Up to now, there are 26 countries accepting Vietnam as the market economy. Being accepted a market economy will create more conditions for Vietnam’s export enterprises to improve their defense ability when facing the anti-dumping lawsuits.

4- Human resource development should be considered as a basic and long-term strength, aiming at having 100% of trained labour, meeting the recruitment requirements, and then, improving the labour income. Thereby, in addition to upgrade the professional training system to regional level, it is necessary to mobilize more resources for building additional training units and readjusting labour structure towards the economic restructuring.

5- Being a WTO membership, Vietnam has to face with the increase of imported goods into Vietnam's market. To cope with this situation, the government should consider the application of supporting measures which are allowed by WTO for the most affected sectors. For example, market protection measures may be replaced for other measures required in anti-dumping and anti-subsidy investigations. In order to apply these measures, the government should issue domestic regulations which comply to WTO rules, as a legal foundation for applying these measures.

6- Improving the competitiveness of the economy by strengthening the domestic economic and administrative reform, investing in advanced equipments and technologies, exploiting advantage sectors. Improving the inter-ministerial coordination and capacity in the international integration process, focusing especially on forecast activities. Effective implementation requires close coordination between the government and business association in information provision and trade promotion. In fact, majority of export enterprises still lack experiences and financial capacity to collect information and undertake large-scale trade promotion, particularly in foreign markets. Such assistances of the government and associations will help enterprises to reduce costs and mitigate risks in export activities.

Business associations should help enterprises through effectively providing consultancy, information, market research, trade promotion and other business supporting services; strengthening their role as advocators of enterprises for all issues relating to business environment and export facilitation both at home and abroad; participating more actively in policy recommendations, policy formulation and implementation; and settling business disputes which may hinder export activities of Vietnam in the world market.

7- In order to successfully and sustainably penetrate into other markets, enterprises should pay attention to some issues, as follows: *Firstly*, enterprises should be proactive in exploring WTO rules, take all relevant commitments relating to their business sectors under WTO into consideration so as to understand better their benefits and challenges. This will serve as a base for enterprises to rebuild their strategies for business and competition; *Secondly*, enterprises should develop long-term strategies and improve their competitive capacity. Enterprises should shift from making the most of cost competitiveness to raising value-added contents in the value chain. They should cooperate to develop more efficient clusters and networks to help enhance their efficiency

and competitiveness. *Thirdly*, enterprises should diversify their products and export markets to disperse their risk. *Fourthly*, enterprises should apply the non-price competitive measures to improve competitiveness of the export commodities. Enterprises should invest in improving their product quality, after-sale services, marketing, etc. *Finally*, enterprises should design information system and accounting books towards more transparency and in compliance with international standards.

8- For agricultural sector, in order to bring into play all positive impacts and surmount disadvantages of WTO accession as well as shortcomings of the economy itself, the government should improve agro commodity development institutions, in line with WTO requirements. Sustainable agricultural development and high quality ecological agricultural plans should be designed to create strengths for Vietnam's agro commodities. In addition, the government should consider to establish centers of quality control to support for consumption and exports; should create favourable environment for investing in agricultural and rural areas. Besides, it is necessary to train human resources, help farmers to understand market and have international integration knowledge, help farmers to design a development projects, capital borrowing projects and create more conditions for them to access domestic and international experiences.

In sum, three-years of being a WTO membership is not long period for Vietnam fully integrated in the world economy and surely that Vietnam has to face with many challenges. Therefore, Vietnam should have awareness and in-depth understanding of issues relating to the market economic laws, the market institutions as well as WTO rules in order to have suitable behaviour. In addition, to take advantages of opportunities, limit the difficulties and to overcome the threats, Vietnam should stimulate the reform, improve quality of growth and competitiveness of the economy, of industries as well as of enterprises. It can be seen that WTO accession is a milestone of Vietnam's development process. Albeit facing many difficulties, we believe that Vietnam shall successful overcome all challenges in its development way.